

ISSN 3093-3641

TẠP CHÍ **DÂN TỘC HỌC**  
VÀ  
**TÔN GIÁO HỌC**

Số 03 (03), 2025

TẠP CHÍ DÂN TỘC HỌC VÀ TÔN GIÁO HỌC

Số 03 (03), 2025

Giấy phép số 120/GP-BVHTTDL, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp ngày 05/9/2025  
Bìa: Duy Hải. Chế bản và in tại Phòng In - Phát hành, Viện Thông tin Khoa học xã hội  
Phát hành qua mạng lưới Bưu điện Việt Nam - Mã ấn phẩm C634; Hotline: 1800.585855

Giá: 45.000đ



**VIỆN DÂN TỘC HỌC VÀ TÔN GIÁO HỌC**  
VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

# TẠP CHÍ DÂN TỘC HỌC VÀ TÔN GIÁO HỌC

## TỔNG BIÊN TẬP

Nguyễn Thị Quế Hương

## PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

Hoàng Phương Mai

## HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PGS.TS. Nguyễn Văn Minh	Viện Dân tộc học và Tôn giáo học	Chủ tịch Hội đồng
TS. Nguyễn Thị Quế Hương	Viện Dân tộc học và Tôn giáo học	Phó Chủ tịch HĐ
PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Bình	Viện Dân tộc học và Tôn giáo học	Ủy viên
TS. Hoàng Văn Chung	Viện Dân tộc học và Tôn giáo học	Ủy viên
PGS.TS. Nguyễn Hồng Dương	Viện Trần Nhân Tông	Ủy viên
TS. Ngô Quốc Đông	Viện Dân tộc học và Tôn giáo học	Ủy viên
TS. Nguyễn Thắm Thu Hà	Viện Dân tộc học và Tôn giáo học	Ủy viên
GS.TS. Đỗ Quang Hưng	Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn	Ủy viên
TS. Nguyễn Ngọc Mai	Viện Dân tộc học và Tôn giáo học	Ủy viên
TS. Hoàng Phương Mai	Viện Dân tộc học và Tôn giáo học	Ủy viên
TS. Bùi Thị Bích Lan	Viện Dân tộc học và Tôn giáo học	Ủy viên
TS. Nguyễn Công Thảo	Viện Dân tộc học và Tôn giáo học	Ủy viên
TS. Trần Hồng Thu	Viện Dân tộc học và Tôn giáo học	Ủy viên
PGS.TS. Vương Xuân Tinh	Hội Dân tộc học và Nhân học Việt Nam	Ủy viên
PGS. TS. Chu Văn Tuấn	Viện Xã hội học và Tâm lý học	Ủy viên

## TÒA SOẠN VÀ TRỊ SỰ

Tầng 9, Tòa nhà A, Số 1, phố Liễu Giai, phường Ngọc Hà, thành phố Hà Nội

Điện thoại: (+84) 0962017858

Email: tapchidhvatgh@gmail.com

Website: <http://iars.vass.gov.vn>

## MỤC LỤC

### NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

- 3 **Trần Thị Phương Anh**  
*Cấu trúc tôn giáo trong cộng đồng dân tộc thiểu số tại ba tuyến biên giới đất liền Việt Nam: Phân tích từ dữ liệu điều tra*
- 14 **Nguyễn Khắc Đức**  
*Chính sách, pháp luật tôn giáo của một số nước Bắc Âu và vấn đề đặt ra*
- 27 **Phạm Ngọc Hương, Nguyễn Văn Quý, Hoàng Văn Chung**  
*Công tác tôn giáo của Bộ đội biên phòng ở vùng biên giới đất liền Việt Nam: Thực tế, những khó khăn đặt ra và một số khuyến nghị về giải pháp*

### NHỮNG VẤN ĐỀ DÂN TỘC, TỘC NGƯỜI

- 39 **Phạm Quang Linh**  
*Sinh kế của người Xtiêng ở khu vực biên giới tỉnh Đồng Nai hiện nay*
- 51 **Trương Văn Cường**  
*Di cư lao động và biến đổi nhà ở của người Khơ-mú, Hmông và Thái ở tỉnh Nghệ An*
- 63 **Lê Thị Thỏa**  
*Ấm thực của người Tà-ôi và Cơ-tu ở vùng biên giới Việt Nam - Lào tại thành phố Huế: Nguồn lực văn hóa và tiềm năng phát triển*

### NHỮNG VẤN ĐỀ TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

- 74 **Nguyễn Thị Bích Ngoan**  
*Hoạt động bác ái xã hội của Caritas giáo xứ Phùng Khoang, Hà Nội*
- 86 **Nguyễn Đình Lâm, Vũ Anh Quang, Nguyễn Hữu Giáp, Hạ Thị Ngọc Ly**  
*Sự hình thành và phát triển dàn nhạc bát âm trong thực hành tín ngưỡng dân gian vùng châu thổ sông Hồng*
- 98 **Đặng Hoàng Lan, Đoàn Lê Minh Khởi**  
*Chức năng của bùa Ông Bốn trong cộng đồng người Hoa ở huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh*
- 110 **Lê Trần Quyên**  
*Giá trị của nghi lễ Kỳ yên trong đời sống cộng đồng người Hoa ở tỉnh Bắc Ninh*
- 120 **Vương Ngọc Thi**  
*Tiềm năng phát triển du lịch tâm linh tại huyện An Phú, tỉnh An Giang*

## **TABLE OF CONTENT**

### **GENERAL ISSUES**

- 3 **Tran Thi Phuong Anh**  
*Religious Structures among Ethnic Minority Communities along Vietnam's Three Land Borderlines: An Analysis Based on Survey Data*
- 14 **Nguyen Khac Duc**  
*Religious Policies and Legal Framework in the Nordic Countries: Issues and Challenges*
- 27 **Pham Ngoc Huong, Nguyen Van Quy, Hoang Van Chung**  
*Religious Affairs of the Border Guard in Vietnam's Land Border Areas: Realities, Challenges, and Policy Recommendations*

### **ISSUES OF NATION, ETHNICITY**

- 39 **Pham Quang Linh**  
*Livelihoods of The Xtieng People in the Border Area of Dong Nai Province Today*
- 51 **Truong Van Cuong**  
*Labor Migration and Housing Transformation of the Khmu, Hmong and Thai People in Nghe An Province*
- 63 **Le Thi Thoa**  
*Cuisine of the Ta-oi and Co-tu People in the Vietnam - Laos Border Area of Hue City: Cultural Resources and Development Potential*

### **ISSUES OF BELIEFS, RELIGIONS**

- 74 **Nguyen Thi Bich Ngoan**  
*Social Charity Activities of Phùng Khoang Parish Caritas, Hanoi*
- 86 **Nguyen Dinh Lam, Vu Anh Quang, Nguyen Huu Giap, Ha Thi Ngoc Ly**  
*Formation and Development of the "Bát Âm" Ensemble in Folk Belief Ritual Practices in the Red River Delta*
- 98 **Dang Hoang Lan, Doan Le Minh Khoi**  
*The Function of Ông Bỏn Talismans in the Chinese Community of Cầu Kè District, Tra Vinh Province, Vietnam*
- 110 **Le Tran Quyen**  
*The Value of the Ky Yen Ritual in the Life of the Hoa Community in Bac Ninh Province*
- 120 **Vuong Ngoc Thi**  
*Exploring the Potential for Spiritual Tourism Development in An Phu District, An Giang Province*

## Abstract No. 03/2025

### **Tran Thi Phuong Anh: Religious Structures among Ethnic Minority Communities along Vietnam's Three Land Borderlines: An Analysis Based on Survey Data**

*Abstract:* This article examines the religious structures of ethnic minority communities along Vietnam's three land borderlines, drawing on data from the 2019 nationwide survey on the socio-economic conditions of 53 ethnic minority groups. The findings reveal a markedly differentiated religious landscape shaped by geography, ethnic composition, and the historical trajectories of missionary activities: Protestantism predominates in the Vietnam-China border, Catholicism is particularly salient along the Vietnam-Laos border, while the Vietnam-Cambodia borderland is characterized by pronounced religious diversity. The study underscores that religion in border regions operates not merely as an individual choice but as a social institution embedded within specific local contexts. The close nexus between ethnicity and religious affiliation further indicates that religion is increasingly becoming a critical component of the cultural and social life of many ethnic minority communities in contemporary borderlands.

**Keywords:** Religion, Ethnicity, Ethnic minorities, Social structure, Borderlands.

### **Nguyen Khac Duc: Religious Policies and Legal Framework in the Nordic Countries: Issues and Challenges**

*Abstract:* This paper examines the religious policy and legal framework in several Nordic countries, where governments have shown strong commitment to ensuring freedom of religion and belief while promoting the constructive role of religion in social development. Through document analysis and comparative synthesis, the study highlights key state approaches, including the protection of religious freedom, the integration of religious education, and the provision of financial and institutional support to faith communities. Nordic countries also impose strict penalties for hate speech and religious hostility. However, challenges persist, such as excessive expressions of "freedom" that incite hatred or insult religious sentiments in several Nordic countries.

**Keywords:** religious policy, legal framework, religion, Nordic countries.

### **Pham Ngoc Huong, Nguyen Van Quy, Hoang Van Chung: Religious Affairs of the Border Guard in Vietnam's Land Border Areas: Realities, Challenges, and Policy Recommendations**

*Abstract:* In recent years, religious life in Vietnam's land border areas has become increasingly dynamic, marked by the emergence of new religious organizations, communities, and phenomena. At the same time, the exploitation of religion for political subversion or personal gain has posed considerable difficulties and challenges to state management of religious activities. The Border Guard is primarily tasked with managing and safeguarding the national border, maintaining political security, and ensuring social order and safety in border areas. Adopting a

*multi- and interdisciplinary approach combined with document analysis based on data collected during field surveys in 2024 and 2025, this study provides an overview of religious developments in Vietnam's land border areas; analyzes and evaluates the role of the Border Guard in religious affairs in these regions; identifies emerging challenges; and proposes several policy recommendations.*

**Keywords:** Religious affairs, Border Guard, Land border areas, Vietnam.

### **Pham Quang Linh: Livelihoods of The Xtieng People in the Border Area of Dong Nai Province Today**

**Abstract:** *In the Vietnam - Cambodia border area of Dong Nai province, the Xtieng are an ethnic minority with a large population, so livelihood issues related to this ethnic group have certain impacts on social stability, security and defense of the whole region. The Xtieng currently have a low per capita income, the rate of poor and near-poor households is high compared to the provincial average. Therefore, the government and functional levels need to encourage the Xtieng to participate in labor at companies and guide them to accumulate to buy land for cultivation, creating a stable source of income in parallel with income from wages. However, in the long term, there needs to be solutions suitable to ethnic practices and local potential to expand vocational training, improve household economic capacity, and support microfinance for the Xtieng to proactively integrate into the labor market, rise from poverty to develop sustainably.*

**Keywords:** Livelihood, Xtieng people, border area, Binh Phuoc province, Dong Nai province

### **Truong Van Cuong: Labor Migration and Housing Transformation of the Khmu, Hmong and Thai People in Nghe An Province**

**Abstract:** *In the context of the development of the world economy and the trend of globalization, labor migration has become a common social phenomenon in many countries, including Vietnam. Not only it has a strong impact on the economy, labor migration also profoundly changes the culture of ethnic groups, especially the material culture associated with the house. This is a process of exchange and negotiation between tradition and modernity, making the cultural identity of ethnic groups no longer immutable but always moving and adjusting to the new context. Based on field research in the Khmu, Hmong and Thai communities in Nghe An province, the article analyzes the impact of labor migration on changes in materials, architecture and living space, thereby contributing to clarifying the current situation, change in housing trends and other impacts of labor migration on the lives of ethnic minorities in the Vietnam - Laos border area in Nghe An province today.*

**Keywords:** Labor migration, housing transformation, ethnic minorities, Nghe An province.

### **Le Thi Thoa: Cuisine of the Ta-oi and Co-tu People in the Vietnam - Laos Border Area of Hue City: Cultural Resources and Development Potential**

**Abstract:** *Culinary culture is not only a characteristic of people's daily diet but also shows their adaptation to the living environment. In addition to solving people's survival and food security needs, cuisine also has value of a cultural resource, a potential for socio-economic development. Currently, cuisine has become a cultural product for tourism, especially community tourism. In the Vietnam - Laos border community, the role of cuisine, although recognized as a cultural resource, has not been effectively exploited. This is shown through the culinary practices of some ethnic groups such as Ta-oi, Co-tu in the border area of Hue city and the challenges in promoting the culinary values of the people to become cultural products, both meeting people's lives and arousing the potential for local socio-economic development.*

**Keywords:** *Cuisine, Vietnam - Laos border, resources, potential, community.*

**Nguyen Thi Bich Ngoan : Social Charity Activities of Phùng Khoang Parish Caritas, Hanoi**

**Abstract:** *Vietnam Caritas is a social charity organization under the Catholic Bishops' Conference of Vietnam, with a network extending from the central level to dioceses and parishes. Within this structure, parish Caritas constitutes the core unit, involving the direct participation of lay faithful, religious, and clergy. In Hanoi, many parishes have been expanding the role of Caritas, recognizing it as the key institution in parish-based social and charitable work. A representative case is Phùng Khoang Parish Caritas, which has been effectively implemented a variety of social and charitable work with practical significance. This study focuses on examining the social charity activities of Phùng Khoang Parish Caritas, under the Archdiocese of Hanoi, thereby elucidating its positive contributions to supporting the disadvantaged and fostering humanistic values and compassion within the community.*

**Keywords:** *Vietnam Caritas, Phùng Khoang Parish, Social charity Hanoi.*

**Nguyen Dinh Lam, Vu Quang Anh, Nguyen Huu Giap, Ha Thi Ngoc Ly: Formation and Development of the “Bát Âm” Ensemble in Folk Belief Ritual Practices in the Red River Delta**

**Abstract:** *The Bát Âm ensemble has a long-standing origin and has been widely used by the Vietnamese in various traditional rituals. Historical records indicate that although the system of “Bát Âm” was partly adopted from China, it was subsequently localized and adapted by Vietnamese dynasties for use in the royal court, with distinct organizational forms and terminologies. Over time, the Bát Âm ensemble was fully indigenized to fit the cultural and artistic life of the Vietnamese people. On this basis, this article analyzes key findings on the origin of the Bát Âm ensemble in relation to certain royal court ensembles in Vietnam throughout history, thereby shedding light on its process of formation and development. At the same time, the paper further discusses the presence of the Bát Âm ensemble in Vietnamese folk belief ritual practices in the Red River Delta, particularly in two common rituals - the village deity procession and Vietnamese funerals. These discussions contribute to the preservation and promotion of the Bát Âm ensemble in particular, and Vietnamese traditional music in general, within contemporary cultural life.*

**Keywords:** *Bát Âm ensemble, formation and development, Red River Delt.*

**Dang Hoang Lan, Doan Le Minh Khoi: The Function of Ông Bồn Talismans in the Chinese Community of Cầu Kè District, Trà Vinh Province, Vietnam**

**Abstract:** *The worship of Ông Bồn is one of the distinctive folk beliefs of the Hoa people community in Cầu Kè District, Trà Vinh Province. Each year, during the Vu Lan Festival, the Ông Bồn Festival attracts thousands of participants from various regions. What makes the festival particularly appealing are the spirit possession rituals and the writing of talismans. In this study, the phenomena of Ông Bồn possession and talisman writing are examined as religious rituals that serve specific functions within the local Hoa people community. Drawing on Malinowski's functionalist perspective and Radcliffe-Brown's structural functionalism, along with data collected through in-depth interviews and participant observation, the authors focus on analyzing the function of Ông Bồn talismans in the Hoa people community of Cầu Kè District, Trà Vinh Province. The study further highlights the cultural value of these talismans in preserving and sustaining community stability while also contributing to local economic development.*

**Keywords:** *Rituals, Ông Bồn's talismans, spirit possession, the Hoa people, Cầu Kè.*

**Le Tran Quyen: The Value of the Ky Yen Ritual in the Life of the Hoa Community in Bac Ninh Province**

**Abstract:** *Ky Yen ritual of the Hoa (Chinese) community in Thac Do village, Tan Quang commune, Luc Ngan district, Bac Giang province (now Luc Ngan commune, Bac Ninh province) is an important cultural and religious activity, closely associated with spiritual life and community cohesion. Based on field survey data, this article analyzes the outstanding values of the ritual, especially the role of this festival in preserving identity, connecting the community and transmitting cultural knowledge. Thereby, it can be seen that the current Ky Yen ceremony still maintains the core elements of ritual, space and meaning, although there have been significant changes in participants, organization process and some ritual details, reflecting the flexible adaptation of the Hoa community to social changes. However, there are also a number of issues that need to continue to preserve and promote the value of the ritual in the current context of integration.*

**Keywords:** *Customs, Hoa ethnic people, Ky Yen ritual, value, Bac Ninh.*

**Vuong Ngoc Thi: Exploring the Potential for Spiritual Tourism Development in An Phu District, An Giang Province**

**Abstract:** *This article explores the potential for developing spiritual tourism in An Phu District, An Giang Province. It applies Wang's (1999) concept of authenticity - including objective, constructive, and existential authenticity - to analyze the cultural characteristics and tourism potential of the area. The findings indicate that An Phu possesses a unique religious and cultural borderland space shaped by the harmonious coexistence of diverse religions and ethnic groups. This cultural landscape remains largely untapped, thereby offering visitors the promise of*

*genuine and profound spiritual experiences. Based on an assessment of the current situation, along with an analysis of advantages and challenges, the article proposes a pilot model for spiritual tourism in An Phu that emphasizes sustainable development and cultural respect and understanding. In doing so, tourism development is not only intended to foster local economic growth but also to contribute to maintaining security along the border region.*

**Keywords:** *Spiritual tourism, authenticity, An Giang.*

## Tóm tắt Tiếng Việt số 03/2025

**Trần Thị Phương Anh: Cấu trúc tôn giáo trong cộng đồng dân tộc thiểu số tại ba tuyến biên giới đất liền Việt Nam: Phân tích từ dữ liệu điều tra**

**Tóm tắt:** Bài viết phân tích cấu trúc tôn giáo trong cộng đồng dân tộc thiểu số tại ba tuyến biên giới đất liền của Việt Nam dựa trên dữ liệu từ cuộc điều tra năm 2019 về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số. Kết quả cho thấy bức tranh tôn giáo vùng biên có sự phân hóa rõ nét theo không gian địa lý, thành phần tộc người và lịch sử truyền giáo. Bài viết nhấn mạnh rằng tôn giáo ở vùng biên không chỉ là một lựa chọn cá nhân mà còn vận hành như một thiết chế xã hội trong từng bối cảnh cụ thể. Mối liên hệ chặt chẽ giữa yếu tố tộc người và loại hình tôn giáo cho thấy tôn giáo ngày càng trở thành một cấu phần quan trọng trong đời sống văn hóa - xã hội của nhiều cộng đồng dân tộc thiểu số vùng biên hiện nay.

**Từ khóa:** Tôn giáo tộc người, dân tộc thiểu số, cấu trúc tôn giáo, biên giới đất liền, Việt Nam.

**Nguyễn Khắc Đức: Chính sách, pháp luật tôn giáo của một số nước Bắc Âu và vấn đề đặt ra**

**Tóm tắt:** Các nước Bắc Âu rất quan tâm đến việc ban hành chính sách, pháp luật để đáp ứng nhu cầu tôn giáo, tín ngưỡng của nhân dân, cũng như phát huy vai trò của tôn giáo trong phát triển đất nước. Trên cơ sở phân tích văn bản, tổng hợp, bài viết làm rõ những chính sách, pháp luật cơ bản của các nước Bắc Âu về tôn giáo, như tôn trọng và bảo đảm tự do tôn giáo, tín ngưỡng của mọi người, coi trọng giáo dục tôn giáo, hỗ trợ các cộng đồng tôn giáo, xử phạt nghiêm minh những phát ngôn, hành vi thù địch tôn giáo..., đồng thời chỉ ra những thách thức đối với đời sống tôn giáo ở một số nước Bắc Âu.

**Từ khóa:** Chính sách tôn giáo, pháp luật tôn giáo, ứng xử của nhà nước, Bắc Âu

**Phạm Ngọc Hoàng, Nguyễn Văn Quý, Hoàng Văn Chung: Công tác tôn giáo của Bộ đội biên phòng ở vùng biên giới đất liền Việt Nam: Thực tế, những khó khăn đặt ra và một số khuyến nghị về giải pháp**

**Tóm tắt:** Thời gian gần đây, đời sống tôn giáo ở khu vực biên giới đất liền của Việt Nam trở nên rất sôi động với sự xuất hiện thêm nhiều tổ chức, cộng đồng tôn giáo và các hiện tượng tôn giáo mới. Mặt khác, lợi dụng tôn giáo vào các mục đích chống phá chính trị, trục lợi cá nhân là một vấn đề mang lại nhiều khó khăn, thách thức cho công tác quản lý nhà nước về hoạt động tôn giáo. Bộ đội biên phòng có nhiệm vụ chính là quản lý, bảo vệ biên giới, giữ gìn an ninh, chính trị và trật tự an toàn xã hội ở khu vực biên giới. Trên cơ sở tiếp cận đa ngành, liên ngành kết hợp với phương pháp phân tích tài liệu thu thập trong quá trình khảo sát năm 2024 và 2025, bài viết khái quát một số vấn đề về tình hình tôn giáo ở khu vực biên giới đất liền; phân tích, đánh giá vai trò của Bộ đội biên phòng với công tác tôn giáo ở khu vực này; nhận diện những vấn đề đang đặt ra và đề xuất một số giải pháp.

**Từ khóa:** Công tác tôn giáo, Bộ đội biên phòng, vùng biên giới đất liền, Việt Nam.

**Phạm Quang Linh: Sinh kế của người Xtiêng ở khu vực biên giới tỉnh Đồng Nai hiện nay**

**Tóm tắt:** Tại khu vực biên giới Việt Nam - Campuchia thuộc tỉnh Đồng Nai, người Xtiêng là dân tộc thiểu số có dân số đông nên các vấn đề về sinh kế gắn với tộc người này đều có những tác động nhất định tới sự ổn định xã hội, an ninh, quốc phòng của cả khu vực. Người Xtiêng hiện có thu nhập bình quân đầu người ở mức thấp, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo cao so với bình quân của tỉnh. Do đó, chính quyền và các cấp chức năng cần khuyến khích người Xtiêng tham gia lao động tại các công ty và định hướng họ tích lũy để mua đất trồng trọt, tạo nguồn thu ổn định song song với thu nhập từ tiền lương. Tuy nhiên lâu dài, cần có giải pháp phù hợp với thực tiễn tộc người và tiềm năng địa phương nhằm mở rộng công tác đào tạo nghề, nâng cao năng lực kinh tế hộ, hỗ trợ tài chính vi mô cho người Xtiêng chủ động hội nhập vào thị trường lao động, vươn lên từ đói nghèo để phát triển bền vững.

**Từ khóa:** Sinh kế, người Xtiêng, khu vực biên giới, tỉnh Bình Phước, tỉnh Đồng Nai.

**Trương Văn Cường: Di cư lao động và biến đổi nhà ở của người Khơ-mú, Hmông và Thái ở tỉnh Nghệ An**

**Tóm tắt:** Trong bối cảnh phát triển của kinh tế thế giới và xu hướng toàn cầu hóa, di cư lao động đã trở thành một hiện tượng xã hội phổ biến ở nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam. Không chỉ tác động mạnh mẽ đến kinh tế, di cư lao động còn làm biến đổi sâu sắc văn hóa của các tộc người, nhất là văn hóa vật chất, trong đó có nhà ở. Đây là quá trình giao thoa và thương thảo giữa truyền thống và hiện đại, khiến cho bản sắc văn hóa tộc người không còn bất biến mà luôn vận động và điều chỉnh theo bối cảnh mới. Trên cơ sở nghiên cứu thực địa tại cộng đồng người Khơ-mú, Hmông và người Thái ở tỉnh Nghệ An, bài viết phân tích tác động của di cư lao động đến sự biến đổi trong vật liệu, kiến trúc và không gian sống, qua đó góp phần làm rõ thực trạng, xu hướng biến đổi nhà ở và những tác động khác của di cư lao động tới cuộc sống của người dân tộc thiểu số ở vùng biên giới Việt Nam - Lào tại tỉnh Nghệ An hiện nay.

**Từ khóa:** Di cư lao động, biến đổi nhà ở, tộc người thiểu số, tỉnh Nghệ An.

**Lê Thị Thoa: Ẩm thực của người Tà-ôi và Cơ-tu ở vùng biên giới Việt Nam - Lào tại thành phố Huế: Nguồn lực văn hóa và tiềm năng phát triển**

**Tóm tắt:** Văn hóa ẩm thực không chỉ là đặc trưng trong ăn uống hằng ngày của người dân mà còn thể hiện sự thích ứng của họ với môi trường sống. Ẩm thực, ngoài việc giải quyết nhu cầu sinh tồn và an ninh lương thực của con người thì giá trị của nó còn là nguồn lực văn hóa, tiềm năng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Hiện nay, ẩm thực trở thành sản phẩm văn hóa cho du lịch, đặc biệt du lịch cộng đồng. Ở cộng đồng cư dân biên giới Việt Nam - Lào, vai trò ẩm thực tuy được nhận diện như nguồn lực văn hóa nhưng chưa được khai thác có hiệu quả. Điều này thể hiện qua thực hành ẩm thực của một số tộc người như Tà-ôi, Cơ-tu ở khu vực biên giới thành phố Huế và những

thách thức trong phát huy giá trị âm thực của đồng bào để trở thành sản phẩm văn hóa, vừa đáp ứng đời sống người dân, vừa khơi dậy tiềm năng cho phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

**Từ khóa:** Âm thực, biên giới Việt Nam - Lào, nguồn lực, tiềm năng, cộng đồng cư dân.

**Nguyễn Thị Bích Ngoan: Hoạt động bác ái xã hội của Caritas giáo xứ Phùng Khoang, Hà Nội**

**Tóm tắt:** Caritas Việt Nam là tổ chức hoạt động bác ái xã hội trực thuộc Hội đồng Giám mục Việt Nam, có mạng lưới từ cấp trung ương, giáo phận đến giáo xứ. Trong đó, Caritas giáo xứ là đơn vị hạt nhân, với sự tham gia trực tiếp của giáo dân, tu sĩ và giáo sĩ. Tại Hà Nội, nhiều giáo xứ đã và đang mở rộng vai trò của Caritas và xem đây là tổ chức nòng cốt trong công tác xã hội, bác ái của giáo xứ. Tiêu biểu là Caritas giáo xứ Phùng Khoang, đã và đang triển khai hiệu quả nhiều hoạt động bác ái, từ thiện mang lại ý nghĩa thiết thực. Bài viết này tập trung phân tích các hoạt động bác ái xã hội của Caritas giáo xứ Phùng Khoang, thuộc Tổng giáo phận Hà Nội, từ đó làm rõ những đóng góp tích cực của tổ chức này trong việc hỗ trợ cho người kém may mắn và lan tỏa những giá trị nhân văn, tình yêu thương trong cộng đồng.

**Từ khóa:** Công giáo, Caritas Việt Nam, Giáo xứ Phùng Khoang, bác ái xã hội, Hà Nội.

**Nguyễn Đình Lâm, Vũ Anh Quang, Nguyễn Hữu Giáp, Hạ Thị Ngọc Ly: Sự hình thành và phát triển dàn nhạc bát âm trong thực hành tín ngưỡng dân gian vùng châu thổ sông Hồng**

**Tóm tắt:** Dàn nhạc bát âm có nguồn gốc từ lâu đời và được người Việt sử dụng trong nhiều nghi lễ truyền thống. Các ghi chép cho thấy, hệ thống “bát âm” tuy được tiếp thu một phần từ Trung Hoa, nhưng sau này được các triều đại phong kiến Việt Nam phát triển, Việt hóa để sử dụng trong không gian cung đình với những cách tổ chức và tên gọi khác nhau. Bài viết phân tích một số điểm nổi bật trong lịch sử của dàn nhạc bát âm dựa trên những liên hệ với một số dàn nhạc trong cung đình Việt Nam. Đồng thời, bàn luận thêm về thời điểm dàn nhạc bát âm hiện hữu trong các hoạt động tín ngưỡng dân gian của người Việt tại vùng châu thổ sông Hồng qua hai nghi lễ phổ biến là lễ tế rước Thành hoàng làng và tang lễ của người Việt, nhằm góp phần bảo tồn và phát huy dàn nhạc bát âm nói riêng, âm nhạc cổ truyền Việt Nam nói chung trong đời sống văn hóa đương đại.

**Từ khóa:** Tín ngưỡng dân gian, dàn nhạc bát âm, sự hình thành, châu thổ sông Hồng.

**Đặng Hoàng Lan, Đoàn Lê Minh Khởi: Chức năng của bùa Ông Bồn trong cộng đồng người Hoa ở huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh**

**Tóm tắt:** Hằng năm, vào tháng Bảy âm lịch, lễ hội Ông Bồn hay còn gọi Vu Lan thắng hội tại huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh thu hút hàng nghìn người dân khắp nơi về tham dự. Yếu tố tạo nên sự hấp dẫn cho lễ hội này là nghi lễ Ông Bồn nhập xác và viết bùa – một nghi lễ tôn giáo có chức năng quan trọng đối với cộng đồng người Hoa tại địa phương. Bài viết trên cơ sở chức năng luận của Malinowski, chức năng cấu trúc của Radcliffe-Brown cùng những dữ liệu phỏng vấn sâu và quan sát tham dự, các tác giả tập trung nghiên cứu về chức năng của bùa Ông Bồn trong cộng

đồng người Hoa tại huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh; từ đó đưa ra những nhận định về giá trị của bùa Ông Bổn trong việc bảo tồn, duy trì sự ổn định văn hóa cộng đồng và thúc đẩy sự phát triển kinh tế địa phương.

**Từ khóa:** Nghi lễ, bùa Ông Bổn, nhập xác, người Hoa, Trà Vinh.

**Lê Trần Quyên: Giá trị của nghi lễ Kỳ yên trong đời sống cộng đồng người Hoa ở tỉnh Bắc Ninh**

**Tóm tắt:** Nghi lễ Kỳ yên của cộng đồng người Hoa ở thôn Thác Do, xã Tân Quang, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang (nay là xã Lục Ngạn, tỉnh Bắc Ninh) là một sinh hoạt văn hóa - tín ngưỡng quan trọng, gắn liền với đời sống tâm linh và sự cố kết cộng đồng. Trên cơ sở nguồn tư liệu khảo sát tại thực địa, bài viết phân tích các giá trị nổi bật của nghi lễ, nhất là vai trò của lễ hội này trong việc bảo tồn bản sắc, gắn kết cộng đồng và truyền nối tri thức văn hóa. Qua đó, có thể thấy rằng lễ Kỳ yên hiện nay vẫn duy trì những yếu tố cốt lõi về nghi thức, không gian và ý nghĩa, tuy đã có những biến đổi đáng kể về thành phần tham gia, quy trình tổ chức và một số chi tiết nghi lễ, phản ánh sự thích ứng linh hoạt của cộng đồng người Hoa trước những biến chuyển xã hội. Song, cũng có một số vấn đề đặt ra, cần tiếp tục bảo tồn, phát huy giá trị của nghi lễ trong bối cảnh hội nhập hiện nay.

**Từ khóa:** Phong tục, người Hoa, nghi lễ Kỳ yên, giá trị, Bắc Ninh.

**Vương Ngọc Thi: Tiềm năng phát triển du lịch tâm linh tại huyện An Phú, tỉnh An Giang**

**Tóm tắt:** Bài viết khám phá tiềm năng phát triển du lịch tâm linh tại huyện An Phú, tỉnh An Giang trên cơ sở áp dụng khái niệm tính xác thực (authenticity) của Wang (1999) - bao gồm tính xác thực khách quan, xây dựng, và hiện sinh - để phân tích các đặc trưng văn hóa và tiềm năng du lịch nơi đây. Kết quả nghiên cứu cho thấy An Phú sở hữu một không gian tôn giáo và văn hóa vùng biên độc đáo bởi sự hòa hợp giữa các tôn giáo và dân tộc đa dạng trên địa bàn. Không gian văn hóa nơi đây còn chưa được khai thác và bởi vậy hứa hẹn sẽ đem lại cho khách du lịch những trải nghiệm tâm linh nguyên bản và sâu sắc. Trên cơ sở chỉ ra thực trạng, làm rõ các thuận lợi và khó khăn, bài viết đề xuất mô hình du lịch tâm linh thử nghiệm, với sự nhấn mạnh chiến lược phát triển bền vững và tôn trọng, thấu hiểu về văn hóa. Thông qua đó, du lịch không chỉ nhằm mục đích phát triển kinh tế của An Phú mà còn góp phần giữ vững an ninh vùng biên giới.

**Từ khóa:** Du lịch tâm linh, tính xác thực, An Giang.

## Abstract No. 03/2025

### **Tran Thi Phuong Anh: Religious Structures among Ethnic Minority Communities along Vietnam's Three Land Borderlines: An Analysis Based on Survey Data**

*Abstract:* This article examines the religious structures of ethnic minority communities along Vietnam's three land borderlines, drawing on data from the 2019 nationwide survey on the socio-economic conditions of 53 ethnic minority groups. The findings reveal a markedly differentiated religious landscape shaped by geography, ethnic composition, and the historical trajectories of missionary activities: Protestantism predominates in the Vietnam-China border, Catholicism is particularly salient along the Vietnam-Laos border, while the Vietnam-Cambodia borderland is characterized by pronounced religious diversity. The study underscores that religion in border regions operates not merely as an individual choice but as a social institution embedded within specific local contexts. The close nexus between ethnicity and religious affiliation further indicates that religion is increasingly becoming a critical component of the cultural and social life of many ethnic minority communities in contemporary borderlands.

**Keywords:** Religion, Ethnicity, Ethnic minorities, Social structure, Borderlands.

### **Nguyen Khac Duc: Religious Policies and Legal Framework in the Nordic Countries: Issues and Challenges**

*Abstract:* This paper examines the religious policy and legal framework in several Nordic countries, where governments have shown strong commitment to ensuring freedom of religion and belief while promoting the constructive role of religion in social development. Through document analysis and comparative synthesis, the study highlights key state approaches, including the protection of religious freedom, the integration of religious education, and the provision of financial and institutional support to faith communities. Nordic countries also impose strict penalties for hate speech and religious hostility. However, challenges persist, such as excessive expressions of "freedom" that incite hatred or insult religious sentiments in several Nordic countries.

**Keywords:** religious policy, legal framework, religion, Nordic countries.

### **Pham Ngoc Huong, Nguyen Van Quy, Hoang Van Chung: Religious Affairs of the Border Guard in Vietnam's Land Border Areas: Realities, Challenges, and Policy Recommendations**

*Abstract:* In recent years, religious life in Vietnam's land border areas has become increasingly dynamic, marked by the emergence of new religious organizations, communities, and phenomena. At the same time, the exploitation of religion for political subversion or personal gain has posed considerable difficulties and challenges to state management of religious activities. The Border Guard is primarily tasked with managing and safeguarding the national border, maintaining political security, and ensuring social order and safety in border areas. Adopting a

*multi- and interdisciplinary approach combined with document analysis based on data collected during field surveys in 2024 and 2025, this study provides an overview of religious developments in Vietnam's land border areas; analyzes and evaluates the role of the Border Guard in religious affairs in these regions; identifies emerging challenges; and proposes several policy recommendations.*

**Keywords:** Religious affairs, Border Guard, Land border areas, Vietnam.

**Pham Quang Linh: Livelihoods of The Xtieng People in the Border Area of Dong Nai Province Today**

*Abstract: In the Vietnam - Cambodia border area of Dong Nai province, the Xtieng are an ethnic minority with a large population, so livelihood issues related to this ethnic group have certain impacts on social stability, security and defense of the whole region. The Xtieng currently have a low per capita income, the rate of poor and near-poor households is high compared to the provincial average. Therefore, the government and functional levels need to encourage the Xtieng to participate in labor at companies and guide them to accumulate to buy land for cultivation, creating a stable source of income in parallel with income from wages. However, in the long term, there needs to be solutions suitable to ethnic practices and local potential to expand vocational training, improve household economic capacity, and support microfinance for the Xtieng to proactively integrate into the labor market, rise from poverty to develop sustainably.*

**Keywords:** Livelihood, Xtieng people, border area, Binh Phuoc province, Dong Nai province

**Truong Van Cuong: Labor Migration and Housing Transformation of the Khmu, Hmong and Thai People in Nghe An Province**

*Abstract: In the context of the development of the world economy and the trend of globalization, labor migration has become a common social phenomenon in many countries, including Vietnam. Not only it has a strong impact on the economy, labor migration also profoundly changes the culture of ethnic groups, especially the material culture associated with the house. This is a process of exchange and negotiation between tradition and modernity, making the cultural identity of ethnic groups no longer immutable but always moving and adjusting to the new context. Based on field research in the Khmu, Hmong and Thai communities in Nghe An province, the article analyzes the impact of labor migration on changes in materials, architecture and living space, thereby contributing to clarifying the current situation, change in housing trends and other impacts of labor migration on the lives of ethnic minorities in the Vietnam - Laos border area in Nghe An province today.*

**Keywords:** Labor migration, housing transformation, ethnic minorities, Nghe An province.

**Le Thi Thoa: Cuisine of the Ta-oi and Co-tu People in the Vietnam - Laos Border Area of Hue City: Cultural Resources and Development Potential**

**Abstract:** *Culinary culture is not only a characteristic of people's daily diet but also shows their adaptation to the living environment. In addition to solving people's survival and food security needs, cuisine also has value of a cultural resource, a potential for socio-economic development. Currently, cuisine has become a cultural product for tourism, especially community tourism. In the Vietnam - Laos border community, the role of cuisine, although recognized as a cultural resource, has not been effectively exploited. This is shown through the culinary practices of some ethnic groups such as Ta-oi, Co-tu in the border area of Hue city and the challenges in promoting the culinary values of the people to become cultural products, both meeting people's lives and arousing the potential for local socio-economic development.*

**Keywords:** *Cuisine, Vietnam - Laos border, resources, potential, community.*

**Nguyen Thi Bich Ngoan : Social Charity Activities of Phùng Khoang Parish Caritas, Hanoi**

**Abstract:** *Vietnam Caritas is a social charity organization under the Catholic Bishops' Conference of Vietnam, with a network extending from the central level to dioceses and parishes. Within this structure, parish Caritas constitutes the core unit, involving the direct participation of lay faithful, religious, and clergy. In Hanoi, many parishes have been expanding the role of Caritas, recognizing it as the key institution in parish-based social and charitable work. A representative case is Phùng Khoang Parish Caritas, which has been effectively implemented a variety of social and charitable work with practical significance. This study focuses on examining the social charity activities of Phùng Khoang Parish Caritas, under the Archdiocese of Hanoi, thereby elucidating its positive contributions to supporting the disadvantaged and fostering humanistic values and compassion within the community.*

**Keywords:** *Vietnam Caritas, Phùng Khoang Parish, Social charity Hanoi.*

**Nguyen Dinh Lam, Vu Quang Anh, Nguyen Huu Giap, Ha Thi Ngoc Ly: Formation and Development of the “Bát Âm” Ensemble in Folk Belief Ritual Practices in the Red River Delta**

**Abstract:** *The Bát Âm ensemble has a long-standing origin and has been widely used by the Vietnamese in various traditional rituals. Historical records indicate that although the system of “Bát Âm” was partly adopted from China, it was subsequently localized and adapted by Vietnamese dynasties for use in the royal court, with distinct organizational forms and terminologies. Over time, the Bát Âm ensemble was fully indigenized to fit the cultural and artistic life of the Vietnamese people. On this basis, this article analyzes key findings on the origin of the Bát Âm ensemble in relation to certain royal court ensembles in Vietnam throughout history, thereby shedding light on its process of formation and development. At the same time, the paper further discusses the presence of the Bát Âm ensemble in Vietnamese folk belief ritual practices in the Red River Delta, particularly in two common rituals - the village deity procession and Vietnamese funerals. These discussions contribute to the preservation and promotion of the Bát Âm ensemble in particular, and Vietnamese traditional music in general, within contemporary cultural life.*

**Keywords:** *Bát Âm ensemble, formation and development, Red River Delt.*

**Dang Hoang Lan, Doan Le Minh Khoi: The Function of Ông Bồn Talismans in the Chinese Community of Cầu Kè District, Trà Vinh Province, Vietnam**

**Abstract:** *The worship of Ông Bồn is one of the distinctive folk beliefs of the Hoa people community in Cầu Kè District, Trà Vinh Province. Each year, during the Vu Lan Festival, the Ông Bồn Festival attracts thousands of participants from various regions. What makes the festival particularly appealing are the spirit possession rituals and the writing of talismans. In this study, the phenomena of Ông Bồn possession and talisman writing are examined as religious rituals that serve specific functions within the local Hoa people community. Drawing on Malinowski's functionalist perspective and Radcliffe-Brown's structural functionalism, along with data collected through in-depth interviews and participant observation, the authors focus on analyzing the function of Ông Bồn talismans in the Hoa people community of Cầu Kè District, Trà Vinh Province. The study further highlights the cultural value of these talismans in preserving and sustaining community stability while also contributing to local economic development.*

**Keywords:** *Rituals, Ông Bồn's talismans, spirit possession, the Hoa people, Cầu Kè.*

**Le Tran Quyen: The Value of the Ky Yen Ritual in the Life of the Hoa Community in Bac Ninh Province**

**Abstract:** *Ky Yen ritual of the Hoa (Chinese) community in Thac Do village, Tan Quang commune, Luc Ngan district, Bac Giang province (now Luc Ngan commune, Bac Ninh province) is an important cultural and religious activity, closely associated with spiritual life and community cohesion. Based on field survey data, this article analyzes the outstanding values of the ritual, especially the role of this festival in preserving identity, connecting the community and transmitting cultural knowledge. Thereby, it can be seen that the current Ky Yen ceremony still maintains the core elements of ritual, space and meaning, although there have been significant changes in participants, organization process and some ritual details, reflecting the flexible adaptation of the Hoa community to social changes. However, there are also a number of issues that need to continue to preserve and promote the value of the ritual in the current context of integration.*

**Keywords:** *Customs, Hoa ethnic people, Ky Yen ritual, value, Bac Ninh.*

**Vuong Ngoc Thi: Exploring the Potential for Spiritual Tourism Development in An Phu District, An Giang Province**

**Abstract:** *This article explores the potential for developing spiritual tourism in An Phu District, An Giang Province. It applies Wang's (1999) concept of authenticity - including objective, constructive, and existential authenticity - to analyze the cultural characteristics and tourism potential of the area. The findings indicate that An Phu possesses a unique religious and cultural borderland space shaped by the harmonious coexistence of diverse religions and ethnic groups. This cultural landscape remains largely untapped, thereby offering visitors the promise of*

*genuine and profound spiritual experiences. Based on an assessment of the current situation, along with an analysis of advantages and challenges, the article proposes a pilot model for spiritual tourism in An Phu that emphasizes sustainable development and cultural respect and understanding. In doing so, tourism development is not only intended to foster local economic growth but also to contribute to maintaining security along the border region.*

**Keywords:** *Spiritual tourism, authenticity, An Giang.*

TRẦN THỊ PHƯƠNG ANH\*

## CẤU TRÚC TÔN GIÁO TRONG CỘNG ĐỒNG DÂN TỘC THIỂU SỐ TẠI BA TUYẾN BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN VIỆT NAM: PHÂN TÍCH TỪ DỮ LIỆU ĐIỀU TRA<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Bài viết phân tích cấu trúc tôn giáo trong cộng đồng dân tộc thiểu số tại ba tuyến biên giới đất liền của Việt Nam dựa trên dữ liệu từ cuộc điều tra năm 2019 về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số. Kết quả cho thấy bức tranh tôn giáo vùng biên có sự phân hóa rõ nét theo không gian địa lý, thành phần tộc người và lịch sử truyền giáo. Bài viết nhấn mạnh rằng tôn giáo ở vùng biên không chỉ là một lựa chọn cá nhân mà còn vận hành như một thiết chế xã hội trong từng bối cảnh cụ thể. Mối liên hệ chặt chẽ giữa yếu tố tộc người và loại hình tôn giáo cho thấy tôn giáo ngày càng trở thành một cấu phần quan trọng trong đời sống văn hóa - xã hội của nhiều cộng đồng dân tộc thiểu số vùng biên hiện nay.

**Từ khóa:** Tôn giáo tộc người, dân tộc thiểu số, cấu trúc tôn giáo, biên giới đất liền, Việt Nam.

### Đặt vấn đề

Việt Nam có đường biên giới đất liền trải dài với ba tuyến biên giới là: tuyến Việt Nam - Trung Quốc kéo (1.449,566km), tuyến Việt Nam - Lào (2.337,459km), tuyến Việt Nam - Campuchia (1.137km) (Nguyễn Hồng Thao, 2021; Bộ Ngoại giao, Ủy ban biên giới Quốc gia, 2019: 7). Vùng biên giới đất liền của Việt Nam có vị trí chiến lược về an ninh, quốc phòng, kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước. Phần lớn các cộng đồng cư trú trên địa bàn này là người dân tộc thiểu số (DTTS). Ở không gian biên giới - nơi giao thoa giữa các nền văn hóa, dân tộc và quốc gia, tôn giáo vừa mang chiều kích bản sắc, vừa có thể là yếu tố tiềm ẩn mang lại những thay đổi đáng kể trong cấu trúc cộng đồng. Những năm gần đây, nhiều nghiên cứu định tính đã ghi nhận sự lan rộng của một số tôn giáo tại khu vực này, tuy nhiên các phân tích định lượng vẫn còn thiếu vắng, trong khi nhu cầu nhận diện hệ thống tôn giáo dựa trên số liệu khách quan là rất cần thiết cho công tác quản lý và nghiên cứu.

Dựa trên bộ dữ liệu từ cuộc *Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số* do Tổng cục Thống kê phối hợp với Ủy ban Dân tộc thực hiện năm 2019, bài viết tập trung phân tích cấu trúc tôn giáo tại ba tuyến biên giới đất liền của Việt Nam. Qua đó, phác họa bức tranh về cấu trúc tôn giáo trong các cộng đồng DTTS vùng biên, đồng thời cung cấp cơ sở thực tiễn phục vụ hoạch định chính sách dân tộc - tôn giáo phù hợp với đặc điểm từng khu vực.

Trong bài viết này, chúng tôi sử dụng dữ liệu thống kê theo các tỉnh/thành phố tại thời điểm điều tra năm 2019, thay vì quy chiếu theo 34 tỉnh mới sau sáp nhập năm 2025. Cách tiếp cận này vừa

\* Viện Dân tộc học và Tôn giáo học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Email: tranphuonganh87@gmail.com.

**Ngày nhận bài:** 01/8/2025; **ngày phản biện:** 13/8/2025; **ngày duyệt đăng:** 09/9/2025.

<sup>1</sup> Bài viết là kết quả của Nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp Bộ (2024-2025): “Bảo tồn và phát huy giá trị dân tộc, tôn giáo vùng biên giới đất liền nhằm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh, chính trị trong điều kiện hiện nay”, do ThS. Trần Thị Phương Anh chủ nhiệm, Viện Dân tộc học và Tôn giáo học là tổ chức chủ trì.

bảo đảm tính nhất quán và phản ánh trung thực cấu trúc tôn giáo gắn với bối cảnh xã hội - lịch sử cụ thể, vừa tạo thuận lợi cho so sánh học thuật và nhận diện rõ đặc thù tôn giáo ở từng địa phương biên giới. Do đó, các địa danh sử dụng trong bài viết là tên các địa phương trước sáp nhập năm 2025.

Tôn giáo trong vùng DTTS là chủ đề nhận được sự quan tâm rộng rãi bởi đặc điểm, sự đa dạng và tính chất phức tạp của các tôn giáo cũng như đặc thù văn hóa - xã hội của các cộng đồng DTTS ở Việt Nam. Trong những năm qua, đã có nhiều công trình nghiên cứu tập trung phân tích đời sống tôn giáo của người DTTS theo từng khu vực địa lý. Tại miền núi phía Bắc, phần lớn các nghiên cứu đều nhấn mạnh đến sự phát triển nhanh chóng, có tính “đột phá” của đạo Tin Lành, đặc biệt trong người Hmông (Mông) (Vương Duy Quang, 1994; Nguyễn Văn Thắng, 2009; Nguyễn Văn Minh và cộng sự, 2011; Hoàng Minh Đô, 2013; Nguyễn Khắc Đức, 2024). Nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Tôn giáo (2022) cũng khái quát hiện trạng các tôn giáo đã thiết chế hóa trong khu vực, đồng thời ghi nhận rằng: mặc dù các tôn giáo này đã hiện diện từ lâu nhưng chỉ đạo Tin Lành có sự gia tăng đáng kể về số lượng tín đồ. Ở khu vực duyên hải miền Trung, số lượng nghiên cứu còn hạn chế, chủ yếu tập trung vào quá trình truyền giáo và mở rộng ảnh hưởng của Công giáo (Đoàn Triệu Long, 2015; Nguyễn Phú Lợi, 2021), cũng như các nghiên cứu tại một số địa bàn đặc thù như tỉnh Quảng Trị (Thảo Nguyên, 2012; Đoàn Triệu Long, 2014), hoặc đời sống tôn giáo của người Chăm ở Nam Trung Bộ với Bà La môn giáo, Bani và Islam giáo. Khu vực Tây Nguyên, có tỷ lệ người DTTS theo tôn giáo khá cao với sự phổ biến của các tôn giáo như Công giáo, Tin Lành hay Phật giáo (Chu Văn Tuấn, 2013; Ngô Quốc Đông, 2015; Ngô Văn Minh, 2022). Ở khu vực Tây Nam Bộ, nghiên cứu tập trung nhiều vào Phật giáo Nam tông trong cộng đồng Khơ-me (Khmer), Islam giáo (Hồi giáo) trong người Chăm, cũng như tín ngưỡng truyền thống của người Hoa. Những nghiên cứu này cho thấy sự gắn bó mật thiết giữa tôn giáo và bản sắc tộc người trong không gian cư trú truyền thống.

Phân loại các công trình nghiên cứu theo loại hình tôn giáo cho thấy những nghiên cứu về Phật giáo trong cộng đồng DTTS còn khá thưa thớt (Đông Văn Thu, 2013; Thích Gia Quang 2014; Lê Trần Quyên, 2021). Trái lại, các nghiên cứu về Công giáo và Tin Lành trong các cộng đồng DTTS phong phú và đa dạng hơn, phản ánh đúng xu thế phát triển mạnh mẽ và thích ứng cao của hai tôn giáo này trong vùng DTTS. Dù cùng một tôn giáo nhưng do khác biệt về tộc người hay địa bàn cư trú dẫn đến tình trạng phát triển của mỗi tôn giáo ở từng tộc người hay địa phương có sự khác biệt nhất định (Nguyễn Văn Minh, 2022: 21). Các nghiên cứu cũng chỉ ra hiện tượng cải đạo, đổi đạo dưới ảnh hưởng của truyền giáo, sự chuyển đổi văn hóa và khủng hoảng thiết chế truyền thống, trong khi một số khác tiếp cận tôn giáo vì lý do phi đức tin như tò mò, lợi ích từ thiện, chứ chưa thực sự là sự lựa chọn tinh thần xuất phát từ niềm tin cá nhân (Lê Tâm Đắc, 2020).

Từ thực tiễn và những khoảng trống trong các nghiên cứu hiện có, bài viết này thông qua việc phân tích dữ liệu điều tra quy mô lớn sẽ góp phần định hình một bức tranh tổng thể về cấu trúc tôn giáo của người DTTS tại vùng biên giới đất liền Việt Nam trong bối cảnh đương đại.

Về phương pháp, bài viết phân tích dữ liệu về tôn giáo của 53 DTTS tại 25 tỉnh thành biên giới qua xử lý dữ liệu bằng phần mềm. Theo kết quả của bộ dữ liệu này, có 2.216.181 người được điều tra<sup>2</sup>. Trong số đó, có 2.104.816 người DTTS, số còn lại là người Kinh (111.341 người) và

<sup>2</sup> Số lượng này ít hơn so với số mẫu được công bố (2.216.731 người) của cuộc điều tra là 550 người (Ủy ban Dân tộc, Tổng cục Thống kê, 2020: 34).

người nước ngoài (24 người), chiếm 5% tổng số mẫu điều tra. Bên cạnh phân tích dữ liệu chung về tình hình tôn giáo của người DTTS ở Việt Nam, đề tập trung làm rõ bức tranh tôn giáo tại khu vực biên giới đất liền, bài viết tiến hành phân tích chuyên sâu đối với 1.319.342 người DTTS cư trú tại 24 tỉnh biên giới<sup>3</sup>. Ngoài ra, bài viết cũng sử dụng phương pháp phân tích tài liệu thứ cấp nhằm hệ thống hóa các công trình nghiên cứu, tài liệu liên quan đến dân tộc, tôn giáo vùng biên giới trong các nhóm DTTS. Việc kết hợp phân tích định lượng từ dữ liệu thống kê với các nguồn tài liệu thứ cấp giúp đảm bảo tính toàn diện, chiều sâu và liên ngành trong việc tiếp cận và lý giải cấu trúc tôn giáo trong người DTTS tại ba tuyến biên giới đất liền Việt Nam hiện nay.

### 1. Vài nét về tôn giáo của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam

Kết quả phân tích từ cuộc *Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số* năm 2019 cho thấy, trong tổng số hơn 2,1 triệu người DTTS được khảo sát, có khoảng 17% xác nhận có theo một tôn giáo cụ thể. Tuy chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ, song về mặt cấu trúc xã hội, đây vẫn là một bộ phận dân cư có quy mô đủ lớn, có sự tập trung rõ rệt về không gian địa lý, thành phần tộc người cũng như loại hình tôn giáo. Cuộc điều tra ghi nhận 11 loại hình tôn giáo của các DTTS, ít hơn so với cuộc *Tổng điều tra dân số và nhà ở* năm 2019 là 5 tôn giáo<sup>4</sup>. Việc các tôn giáo này không được ghi nhận trong cuộc điều tra về DTTS có thể do số lượng tín đồ DTTS theo các tôn giáo này quá nhỏ để đảm bảo tính đại diện thống kê trong một cuộc điều tra quy mô quốc gia tập trung vào nhóm DTTS. Đồng thời, phần nào phản ánh thực tế ảnh hưởng của các tôn giáo kể trên chủ yếu tập trung trong cộng đồng người Kinh, ở một số địa bàn đặc thù như vùng đồng bằng hay đô thị thay vì lan rộng đến những địa bàn biên giới.

Trong cộng đồng DTTS hiện nay, ba tôn giáo có ảnh hưởng lớn nhất là Tin Lành, Phật giáo và Công giáo. Tin Lành chiếm tỷ lệ cao nhất, với 40,3% tổng số người DTTS có tôn giáo; tiếp đến là Phật giáo (28,2%) và Công giáo (23,6%). Các tôn giáo khác hiện diện ở quy mô nhỏ hơn, như Islam giáo (4,2%) và Bà La môn giáo (3%), tập trung chủ yếu trong phạm vi một số tộc người và địa bàn nhất định. Nhóm còn lại có quy mô quá nhỏ để tiến hành các phân tích định lượng về phân bố không gian, giới tính hay địa bàn cư trú.

Kết quả điều tra cho thấy tỷ lệ theo tôn giáo giữa các nhóm DTTS có sự phân hóa rõ rệt. Một số tộc người có tỷ lệ theo tôn giáo cao như Kơ-me, Gia-rai, Ê-đê, Ba-na, Xơ-đăng, Cơ-ho, Chăm, Mnông, Xtiêng, Mạ, Chơ-ro, Chu-ru,... Ngược lại, nhiều tộc người gần như không có người theo tôn giáo, tiêu biểu như Kháng, Xinh-mun, Tà-ôi, La Ha, La Hủ, Lự, Lô Lô, Chứt, Công, Bó Y, Si La, Ô-đu,... Đây là những tộc người có quy mô dân số nhỏ, cư trú rải rác tại các vùng núi cao và hệ thống tín ngưỡng truyền thống vẫn đóng vai trò chủ đạo trong đời sống tinh thần.

<sup>3</sup> Cuộc Điều tra 53 DTTS năm 2019 được thực hiện trên phạm vi 54 tỉnh, thành phố, nơi có đông người DTTS sinh sống. Do đó, cuộc điều tra này không thực hiện tại một số tỉnh thành - nơi có ít người DTTS sinh sống, trong đó có tỉnh Đồng Tháp là tỉnh biên giới nhưng không có trong cuộc điều tra này do tỷ lệ người DTTS ở đây chỉ chiếm 0,13% tổng số dân của tỉnh (Xem thêm Biểu 1.1: Dân số theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/4/2019 tại Ủy ban Dân tộc, Tổng cục Thống kê, 2020: 86).

<sup>4</sup> Có 5 loại hình tôn giáo không xuất hiện trong cơ cấu tôn giáo của người DTTS là: 1) Bửu Sơn Kỳ Hương; 2) Giáo hội Phật đường Nam tông Minh Sư đạo; 3) Hội thánh Minh Lý đạo - Tam tông miếu; 4) Giáo hội Các thánh hữu Ngày sau của Chúa Giê su Ky tô (Mormon) và 5) Phật giáo Hiếu Nghĩa Tà Lon.

Xét theo phân bố của các DTTS theo vùng địa lý cho thấy các tộc người sinh sống tại khu vực miền núi phía Bắc và duyên hải miền Trung có tỷ lệ theo tôn giáo rất thấp. Việc duy trì hệ thống tín ngưỡng dân gian, thờ cúng tổ tiên, các nghi lễ liên quan đến môi trường tự nhiên, cùng với mạng lưới dòng họ bền chặt khiến cho các tôn giáo thể chế hóa khó có thể thâm nhập vào những cộng đồng này. Ngược lại, các dân tộc sinh sống tại Tây Nguyên và một phần Nam Bộ lại thể hiện mức độ gắn bó rất cao với những tôn giáo đã thể chế hóa như Tin Lành, Công giáo và Phật giáo Nam tông.

Trong khi một số tộc người có quy mô dân số lớn ở miền núi phía Bắc có tỷ lệ theo tôn giáo rất thấp như Tày (0,1%), Thái (0,1%), Nùng (0,2%) thì một số tộc người có quy mô dân số lớn ở khu vực Tây Nguyên và Tây Nam Bộ lại có tỷ lệ người theo tôn giáo khá cao, tiêu biểu như Ba-na (38%), Ê-đê (42,7%), Gia-rai (45,4%), Cơ-ho (81,7%), Mnông (68%), Khơ-me (54,2%) và Chăm (76,4%). Đáng chú ý, một số tộc người có quy mô dân số nhỏ lại có tỷ lệ người theo tôn giáo rất cao, như Chu-ru, dù chỉ đứng thứ 34/53 về quy mô dân số trong số các DTTS (Cục Thống kê, 2024), lại có tới 93,4% người dân theo một tôn giáo chính thức - một con số gần như toàn bộ cộng đồng. Tương tự, dân tộc Mạ xếp thứ 29/53 về quy mô dân số (Cục Thống kê, 2024) với 85,6% số người theo tôn giáo. Dân tộc Xtiêng xếp thứ 21/53 (Cục Thống kê, 2024) cũng ghi nhận tỷ lệ người theo tôn giáo là 73,9%. Những số liệu này cho thấy sự hiện diện của tôn giáo có thể đạt mức phổ biến cao trong một số tộc người và gợi ra mối liên hệ tôn giáo - tộc người đặt trong bối cảnh cụ thể đã khiến cho việc tiếp nhận và chuyển đổi tôn giáo của một số tộc người diễn ra mạnh mẽ.

Phân tích cơ cấu tôn giáo của các DTTS cho thấy có mối liên hệ chặt chẽ giữa tôn giáo và tộc người. Một số cộng đồng thể hiện mức độ tập trung tôn giáo rất cao, tiêu biểu là người Khơ-me với 99,1% tín đồ theo Phật giáo; người Hmông (92,9%), Dao (97,3%) và Sán Chay (92,4%) theo Tin Lành; hay người Mường (93,2%) và Xơ-đăng (92,4%) theo Công giáo. Bên cạnh đó, một số tộc người có sự đồng tồn tại của nhiều tôn giáo. Ở Tây Nguyên, người Ê-đê chủ yếu theo Tin Lành với 78,4% và một bộ phận theo Công giáo (20,6%); người Gia-rai có 59,9% theo Tin Lành và 39% theo Công giáo. Ngược lại, ở các dân tộc Ba-na và Mạ, Công giáo lại giữ vị trí chủ đạo (73,9% và 71,4%), trong khi Tin Lành chỉ chiếm khoảng một phần tư (26,1% và 27,5%). Ngoài ra, một số cộng đồng có sự đa dạng tôn giáo cao, như người Khơ-me, Chăm, Hmông, Gia-rai, Ê-đê... với sự tồn tại của 7 - 9 loại hình tôn giáo khác nhau.

Dữ liệu điều tra củng cố nhận định trước đó cho rằng, các cộng đồng DTTS ở Việt Nam đã hình thành nên những “cộng đồng tộc người - tôn giáo” (ethno-religious community) (Nguyễn Văn Minh, 2022: 23), nơi tôn giáo gắn liền với căn tính và tổ chức xã hội của mỗi tộc người. Ở chiều kích ngược lại, chính các đặc điểm tộc người - bao gồm cấu trúc xã hội, mô hình tổ chức cộng đồng, tín ngưỡng truyền thống, ngôn ngữ... lại có ảnh hưởng sâu sắc đến cách thức tiếp nhận và thực hành tôn giáo của các nhóm DTTS. Không phải mọi cộng đồng DTTS đều tiếp cận tôn giáo theo cùng một cách, thay vào đó, tôn giáo đã được “tộc người hóa”, tái cấu trúc để phù hợp với văn hóa địa phương, bản sắc tộc người. Ở phần tiếp theo, bài viết sẽ đi sâu phân tích cấu trúc tôn giáo trong cộng đồng DTTS ở ba tuyến biên giới đất liền, qua đó làm rõ hơn những đặc thù tôn giáo gắn với từng không gian cư trú và tộc người cụ thể vùng biên giới.

## 2. Thực trạng cấu trúc tôn giáo trong các cộng đồng dân tộc thiểu số ở ba tuyến biên giới

## **2.1. Khái quát chung về tình hình tôn giáo trong các cộng đồng dân tộc thiểu số ở khu vực biên giới**

Dữ liệu điều tra cho thấy, trong hơn 1,3 triệu người DTTS cư trú tại các tỉnh biên giới đất liền, có khoảng 15% theo tôn giáo. Tỷ lệ này thấp hơn mức trung bình của DTTS trên cả nước (17%), nhưng lại cao hơn tỷ lệ chung của dân số Việt Nam (13,7%) theo số liệu cùng năm 2019 của Tổng cục Thống kê (Thành Chung, 2019). Điều này cho thấy, dù điều kiện kinh tế - xã hội ở vùng biên giới còn nhiều khó khăn, nhưng tôn giáo vẫn hiện diện và phát triển rõ nét trong cộng đồng DTTS.

Xét về cơ cấu tôn giáo, mặc dù Tin Lành, Công giáo và Phật giáo đều giữ vai trò chủ đạo trong các cộng đồng DTTS song có sự khác biệt đáng kể giữa các tỉnh biên giới và mặt bằng chung toàn quốc. Ở vùng biên giới, đạo Tin Lành có tỷ trọng áp đảo với 55,6% tổng số tín đồ DTTS, cao hơn nhiều so với mức 40,3% trong cộng đồng DTTS cả nước. Ngược lại, Phật giáo - vốn là tôn giáo lớn nhất toàn quốc - lại chỉ chiếm 12,9% trong DTTS ở vùng biên giới, tức chưa bằng một nửa so với tỷ lệ 28,2% trên phạm vi cả nước, chủ yếu gắn với người Khơ-me ở Tây Nam Bộ. Công giáo phát triển ổn định trong người DTTS với 28,4% ở vùng biên giới và 23,6% chung trong người DTTS toàn quốc. Các tôn giáo khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong cơ cấu tôn giáo của người DTTS vùng biên giới.

Tại vùng biên có ba tôn giáo chính: Tin Lành, Công giáo và Phật giáo - chiếm tới 96,9% tổng số tín đồ. Trong đó, Tin Lành chiếm hơn một nửa tổng số người DTTS vùng biên giới có tôn giáo. Sự phát triển mạnh mẽ của tôn giáo này được ghi nhận trong nhiều nghiên cứu (Nguyễn Văn Minh và cộng sự, 2011: 5-6; Hoàng Minh Đô, 2013: 46-51), gắn liền với các yếu tố như sự truyền bá tích cực (Hồ Tấn Sáng, 2008: 31; Lê Đình Lợi, 2012: 48), tính phù hợp và vai trò hỗ trợ cộng đồng của tôn giáo này (Trần Thị Phương Anh, 2016: 76-84; Vũ Thị Thu Hà, 2018: 112-130), và đặc biệt là nhu cầu tâm linh của một bộ phận người dân (Nguyễn Quang Hưng, 2015: 30). Mặt khác, với hệ thống tổ chức linh hoạt, ít đòi hỏi nghi lễ phức tạp, Tin Lành tỏ ra phù hợp với vùng DTTS có điều kiện sống còn nhiều khó khăn (Nguyễn Quang Hưng, 2017: 91-93). Tuy nhiên, sự phát triển nhanh chóng của Tin Lành trên thực tế cũng đã làm biến đổi mạnh mẽ cấu trúc văn hóa - xã hội truyền thống, gây đứt gãy một số thiết chế truyền thống của các tộc người.

Tiếp theo là Công giáo, chiếm gần 1/3 tổng số tín đồ, cho thấy tôn giáo này duy trì ảnh hưởng đáng kể trong một số cộng đồng DTTS (Ngô Quốc Đông, 2015: 50-54; Nguyễn Phú Lợi, 2021: 10-33), đặc biệt là ở khu vực Tây Nguyên, Nam Trung Bộ hoặc một số vùng đồng bằng có người DTTS cư trú đan xen. Sự hiện diện của Công giáo ở khu vực biên giới với Lào và Campuchia đậm đặc hơn hẳn so với khu vực biên giới với Trung Quốc (xem thêm Bảng 1). Một đặc điểm nổi bật của Công giáo ở vùng DTTS là sự phát triển theo mô hình “làng đạo” hoặc “cộng đồng đạo gốc”. Người dân sau khi theo đạo thường sống tập trung thành nhóm/ cộng đồng, có nhà thờ, linh mục, giáo lý viên, tổ chức giáo xứ chặt chẽ, giúp duy trì niềm tin và truyền đạo cho thế hệ sau. Việc kết hợp truyền đạo với các hoạt động giáo dục, y tế và từ thiện giúp khẳng định vị trí của Công giáo, nhờ đó thu hút một bộ phận người DTTS mong muốn cải thiện đời sống. Ngoài ra, Công giáo cũng có những nỗ lực bản địa hóa như học ngôn ngữ DTTS địa phương, đào tạo giáo dân và linh mục người DTTS. Tuy vậy, sự phát triển của Công giáo trong vùng DTTS vẫn không đồng đều giữa các dân tộc, các địa bàn

khác nhau. Sự chênh lệch này phản ánh cả yếu tố truyền giáo và mức độ chấp nhận của các cộng đồng tộc người khác nhau đối với một tôn giáo tổ chức chặt chẽ như Công giáo.

Tiếp đến là Phật giáo, tuy có số lượng tín đồ lớn nhất cả nước, nhưng Phật giáo chỉ chiếm tỷ lệ 12,9% trong cơ cấu tôn giáo của các cộng đồng DTTS vùng biên giới. So với hai tôn giáo trên, Phật giáo có sự phân bố địa lý không đồng đều. Sự phát triển của Phật giáo trong vùng DTTS nói chung và vùng biên giới nói riêng có đặc điểm khá đặc thù, liên quan đến những yếu tố thuộc về văn hóa - lịch sử của từng khu vực và tộc người (Ngô Quốc Đông, 2015: 62). Tín đồ Phật giáo người DTTS vùng biên chủ yếu là người Kơ-me, cư trú tại các tỉnh Tây Nam Bộ như An Giang, Kiên Giang, ... Với họ, Phật giáo không chỉ là tôn giáo mà còn là đời sống văn hóa - xã hội của cộng đồng. Chùa đóng vai trò như trường học, nơi sinh hoạt cộng đồng, trung tâm lưu giữ văn hóa và truyền thống. Trước đây, nam giới Kơ-me có tục đi tu báo hiếu, nhưng ngày nay đã có sự chuyển biến (Huỳnh Hiếu Trung, 2017: 82-84; Nguyễn Phú Lợi, 2022: 61-63). Ở đây, Phật giáo có tính bản địa rất cao, hòa nhập sâu sắc với lối sống, ngôn ngữ và nghi lễ tộc người. Ngoài người Kơ-me ở Tây Nam Bộ thì Phật giáo cũng thâm nhập vào một số cộng đồng DTTS ở khu vực Tây Nguyên thông qua các hoạt động từ thiện, y tế, giáo dục, ... từ đó đã mang lại một số kết quả bước đầu trong việc phát triển tín đồ người DTTS (Ngô Quốc Đông, 2015: 55). Trong khi đó, ở các vùng DTTS miền núi phía Bắc, sự hiện diện của Phật giáo rất hạn chế (Lê Trần Quyên, 2021: 132-137; Trần Đức Tùng, 2023: 15), chủ yếu trong người Kinh và một số tộc người có lịch sử giao lưu lâu dài với người Kinh. Với vùng biên giới, một số nghiên cứu cho rằng Phật giáo đã xuất hiện từ thời nhà Trần với những dấu tích của các ngôi chùa cổ, văn bia, minh chuông, ... Ngày nay, những lớp trầm tích của Phật giáo vẫn hiện diện trong đời sống của các tộc người vùng biên giới, giao thoa với văn hóa, tín ngưỡng tộc người (Trần Đức Tùng, 2023: 15-17). Mặc dù các nghiên cứu đều khẳng định Phật giáo đã sớm truyền giáo lên vùng miền núi phía Bắc và các vùng DTTS khác (Lê Trần Quyên, 2021: 132-137; Viện Nghiên cứu Tôn giáo, 2022: 28-37; Ngô Văn Minh, 2022: 5; Trần Đức Tùng, 2023: 15), nhưng hiệu quả trong vùng DTTS còn hạn chế. Có nhiều nguyên nhân dẫn tới sự khó phát triển và hạn chế ảnh hưởng của Phật giáo trong vùng DTTS. Một mặt, bộ phận người DTTS theo Phật giáo chủ yếu do tò mò, vì các hoạt động từ thiện hoặc giao lưu văn hóa, chứ chưa thật sự hiểu và thực hành giáo lý Phật giáo. Mặt khác, khó khăn trong việc truyền bá đạo Phật bắt nguồn từ sự khác biệt với tín ngưỡng truyền thống, tính trừu tượng của giáo lý, rào cản ngôn ngữ và thiếu tầng sĩ biết tiếng dân tộc (Lê Tâm Đắc, 2020). Thêm vào đó, Phật giáo Việt Nam, đặc biệt là Phật giáo Bắc tông, có xu hướng truyền bá nhẹ nhàng, không mang tính chất vận động cải đạo mạnh như Tin Lành. Ở những vùng DTTS, các hoạt động Phật giáo thường thông qua việc xây chùa, tổ chức lễ hội, từ thiện hoặc giáo dục đạo đức, chứ không trực tiếp truyền đạo hay làm thay đổi niềm tin truyền thống một cách quyết liệt. Điều này khiến cho Phật giáo phát triển mang tính hòa nhập hơn là chuyển đổi, thường song song hoặc dung hợp với tín ngưỡng bản địa. Vì vậy, Phật giáo khi hiện diện trong đời sống các tộc người vùng biên giới không hình thành nên những cộng đồng tín đồ thuần nhất như Công giáo hay Tin Lành, mà thường hòa lẫn, tiếp biến và cộng hưởng sâu sắc với văn hóa, tín ngưỡng bản địa. Những lớp văn hóa Phật giáo thấm thấu vào đời sống tinh thần của đồng bào, nhưng lại không dễ để phân định rạch ròi đâu là yếu tố thuần tôn giáo, đâu là thành tố văn hóa dân tộc. Chính sự đan xen mềm mại ấy khiến Phật giáo dù có ảnh hưởng nhất định về mặt biểu tượng và tâm linh, nhưng lại ít được ghi nhận rõ ràng trong cơ cấu tôn giáo chính thức của các cộng đồng dân tộc vùng biên. Điều

này lý giải vì sao, trong khi Công giáo và Tin Lành định hình được mạng lưới tín đồ rõ rệt, thì Phật giáo lại hiện diện một cách mờ nhạt và phân tán hơn trong bức tranh tôn giáo ở các khu vực biên viễn. Một điểm khác đáng lưu ý về Phật giáo vùng biên giới, dù số lượng tín đồ người DTTS không lớn, nhưng Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã chú trọng xây dựng nhiều cơ sở thờ tự như những “cột mốc tâm linh” ở vùng phen dậu của tổ quốc. Những ngôi chùa này không chỉ phục vụ nhu cầu tín ngưỡng, tâm linh của người dân vùng biên, mà còn góp phần khẳng định chủ quyền quốc gia theo cách riêng của văn hóa Phật giáo. Tiêu biểu như chùa Phật Tích Trúc Lâm Bản Giốc, tỉnh Cao Bằng; chùa Tân Thanh, tỉnh Lạng Sơn (Ngọc Trà, 2024; Đình Trường và cộng sự, 2024) được xây dựng gần sát biên giới với Trung Quốc. Các công trình này được đặt tại những vị trí có tính biểu tượng cao, khẳng định chủ quyền quốc gia nơi phen dậu Tổ quốc.

Ngoài ba tôn giáo chính, một số tôn giáo khác như Islam giáo (2,5%), Cơ đốc Phục lâm (0,3%), và Cao Đài (0,3%) cũng có hiện diện nhưng ở mức rất thấp. Một số tôn giáo khác như Baha’i, Phật giáo Hòa Hảo, Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam, hay Phật hội Tứ Ân Hiếu Nghĩa cũng xuất hiện nhưng tỷ lệ tín đồ không đáng kể, dưới 10 người, do đó chúng tôi sẽ không đưa các tôn giáo này vào phân tích khi đề cập tới tình hình tôn giáo ở vùng biên giới.

Từ cơ cấu trên có thể thấy, đời sống tôn giáo trong cộng đồng DTTS tại khu vực biên giới tuy có đa dạng về loại hình tôn giáo, nhưng thực chất lại tập trung cao vào một số tôn giáo có khả năng thích ứng với môi trường vùng cao và vùng xa. Điều này tạo nên một cấu trúc tôn giáo vừa phong phú về danh mục, vừa tập trung về thực tiễn.

## **2.2. Cấu trúc tôn giáo theo tuyến biên giới<sup>5</sup>**

Dữ liệu thống kê cho thấy tình trạng theo tôn giáo của người DTTS tại vùng biên giới đất liền Việt Nam có sự phân hóa rõ rệt giữa ba tuyến biên giới, phản ánh đặc điểm khác biệt về địa lý, dân cư, văn hóa và lịch sử truyền giáo của từng khu vực.

Tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia có tỷ lệ người DTTS theo tôn giáo cao nhất (74,5%), thể hiện bức tranh tôn giáo sôi động và đa dạng, với sự hiện diện của Phật giáo Nam tông trong cộng đồng Khơ-me và đạo Tin Lành trong các dân tộc Ê-đê, Gia-rai, Mnông, Xtiêng,... Ngược lại, tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc có tỷ lệ người DTTS theo tôn

<sup>5</sup> Ba tuyến biên giới được sắp xếp theo các tỉnh biên giới, ở những điểm giáp ranh giữa ba quốc gia sẽ được chia nhỏ đến đơn vị xã. Cụ thể như sau:

1. Tuyến biên giới đất liền giữa Việt Nam - Trung Quốc trước ngày 01/7/2025 bao gồm các tỉnh: Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu.
2. Tuyến biên giới đất liền giữa Việt Nam - Lào trước ngày 01/7/2025 bao gồm các tỉnh: Điện Biên, Sơn La, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, và một phần Kon Tum.
3. Tuyến biên giới đất liền giữa Việt Nam - Campuchia trước ngày 01/7/2025 bao gồm các tỉnh: phần còn lại của tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang.

Bảng phân loại này căn cứ theo dữ liệu tôn giáo để phục vụ bài viết. Theo đó, tỉnh Điện Biên có đường biên giới với cả Trung Quốc và Lào. Trong đó, có hai xã giáp với Trung Quốc là xã Sen Thượng và xã Sín Thầu (xã này nằm ở ngã ba biên giới, giáp với cả Trung Quốc và Lào) thì những người tham gia cuộc điều tra ở cả hai xã này đều không phải tín đồ theo tôn giáo. Vì vậy, trong bài viết này, chúng tôi xếp tỉnh Điện Biên vào khu vực biên giới với Lào. Với tỉnh Kon Tum, các xã biên giới giáp với Lào (xã Đăk Dục có 03/675 người theo tôn giáo, xã Đăk Nông có 01/407 người theo tôn giáo, xã Đăk Xú có 380/ 683 người theo tôn giáo và xã Bờ Y giáp với cả Lào và Campuchia cũng chỉ có 07/2301 người theo tôn giáo, được xếp vào nhóm này) và các xã nằm về phía Bắc giáp với Lào được phân vào nhóm biên giới Việt Nam - Lào. Các xã biên giới giáp với Campuchia và các xã nằm về phía Bắc giáp với Lào được phân vào nhóm biên giới Việt Nam - Campuchia.

giáo đạt 14,3%, thấp hơn nhiều nhưng lại nổi bật với xu hướng lan rộng mạnh mẽ của đạo Tin Lành. Tuyến biên giới Việt Nam - Lào là nơi có tỷ lệ tín đồ thấp nhất (11,2%), phản ánh sự gắn bó bền vững của các cộng đồng DTTS như Thái, Khơ-mú, Tà-ôi,... với tín ngưỡng truyền thống. Tuy nhiên, một số địa phương nằm ở ngã ba biên giới như Điện Biên và Kon Tum lại có tỷ lệ người theo tôn giáo khá cao, tạo nên những điểm nhấn riêng biệt trên tuyến biên giới này.

Như vậy, có thể thấy tình trạng theo tôn giáo của người DTTS ở vùng biên giới có sự khác biệt đáng kể giữa ba tuyến, cho thấy tôn giáo tại vùng biên không đồng nhất mà mang tính địa phương sâu sắc. Đồng thời, những đặc thù trong đời sống tôn giáo của người DTTS tại biên giới không chỉ khác biệt về tình trạng theo tôn giáo mà còn mang đặc trưng riêng về cơ cấu tôn giáo ở từng tuyến. Cụ thể như sau:

**Bảng 1: Cơ cấu tôn giáo của người dân tộc thiểu số theo ba tuyến biên giới (%)**

<i>Cơ cấu tôn giáo của người DTTS</i>	<i>Biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc</i>	<i>Biên giới đất liền Việt Nam - Lào</i>	<i>Biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia</i>
Đạo Tin Lành	95,6	44,7	52,5
Công giáo	3,5	54,5	26,3
Phật giáo	0,1	0,3	17,2
Islam giáo (Hồi giáo)	0,0	0,0	3,4
Cơ đốc Phục lâm	0,8	0,4	0,2
Đạo Cao Đài	-	0,0	0,4
<b>Tổng số</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

*Nguồn: Ủy ban Dân tộc và Tổng cục Thống kê, 2020*

Cơ cấu tôn giáo của từng tuyến biên giới được phân hóa rất rõ rệt. Tuyến biên giới đất liền giữa Việt Nam và Trung Quốc cho thấy một đặc điểm nổi bật là *sự áp đảo gần như tuyệt đối của đạo Tin Lành*. Với 95,6% tổng số người DTTS có tôn giáo là tín đồ Tin Lành, tỷ lệ này không chỉ phản ánh xu hướng tôn giáo chung của khu vực, mà còn cho thấy sự phát triển sâu rộng của đạo Tin Lành ở vùng biên giới phía Bắc, chủ yếu trong người Hmông và một bộ phận người Dao. Phần còn lại của cơ cấu tôn giáo tại khu vực này phân bố nhỏ lẻ với 3,5% theo Công giáo, 0,8% theo Cơ đốc Phục lâm và 0,1% theo Phật giáo. Như vậy, cơ cấu tôn giáo tại tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc mang tính đơn nhất, với sự vượt trội gần như tuyệt đối của đạo Tin Lành, đồng thời cho thấy ít có sự đa dạng tôn giáo tại đây.

Ở tuyến biên giới Việt Nam - Lào, cơ cấu tôn giáo của người DTTS thể hiện đặc điểm đáng chú ý là sự chiếm ưu thế của Công giáo, với tỷ lệ 54,5% tổng số tín đồ, vượt lên trên cả đạo Tin Lành - vốn phổ biến trong các cộng đồng DTTS ở biên giới phía Bắc và một số tỉnh Tây Nguyên. Sự phát triển mạnh của Công giáo tại đây gắn với các dòng truyền giáo, đặc biệt ở các tỉnh như Thanh Hóa, Kon Tum, cùng với vai trò của các dòng tu trong các hoạt động về y tế, giáo dục, xã hội. Công giáo là một thành tố quan trọng trong đời sống cộng đồng, gắn liền với sự phát triển của cộng đồng và sự ổn định xã hội tại Tây Nguyên (Diệu Thanh, 2013: 36-39). Trong khi đó, đạo Tin Lành dù không chiếm ưu thế như ở các tuyến biên giới khác, nhưng vẫn có sức lan tỏa mạnh mẽ với 44,7%. Các tôn giáo còn lại không đáng kể.

Tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia cho thấy có sự đa dạng cao trong cơ cấu tôn giáo với sự tồn tại đồng thời của nhiều tôn giáo: đạo Tin Lành 52,5%, Công giáo 26,3% và Phật giáo 17,2% - cao nhất trong ba tuyến. Ngoài ra, khu vực này còn có sự xuất hiện của Islam giáo (3,4%) và đạo Cao Đài (0,4%). Tóm lại, khu vực biên giới Việt Nam - Campuchia là không gian mở về tôn giáo, nơi các tôn giáo cùng tồn tại, tạo nên cấu trúc tôn giáo đa trung tâm, góp phần giữ gìn bản sắc tộc người và ổn định tổ chức xã hội vùng biên.

Nhìn chung, cơ cấu tôn giáo của người DTTS tại ba tuyến biên giới cho thấy một bức tranh tôn giáo phân hoá sâu sắc theo không gian địa lý - lịch sử - tộc người. Sự khác biệt giữa ba tuyến không chỉ phản ánh quá trình tiếp xúc tôn giáo và truyền giáo khác nhau, mà còn cho thấy mức độ dung hợp hay phân rã bản sắc dân tộc qua tôn giáo. Trong bối cảnh toàn cầu hoá và tái cấu trúc tộc người hiện nay, việc nhận diện bản đồ tôn giáo vùng biên giới là cần thiết để có những chính sách tôn giáo và dân tộc phù hợp, bảo đảm sự ổn định xã hội, đoàn kết dân tộc và an ninh vùng biên.

### **3. Một vài nhận xét và kết luận**

Việc nhận diện đầy đủ, hệ thống cấu trúc tôn giáo của cộng đồng DTTS tại ba tuyến biên giới đất liền không chỉ góp phần phác họa bức tranh toàn cảnh về đời sống tôn giáo mà còn là cơ sở thiết thực để hoạch định chính sách phù hợp, đảm bảo ổn định chính trị, an ninh - quốc phòng và phát triển bền vững vùng biên giới. Kết quả từ cuộc *Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019* cho thấy sự hiện diện và tính đặc thù của tôn giáo trong không gian biên giới. Cơ cấu tôn giáo tại vùng biên giới cho thấy sự ảnh hưởng đáng kể của đạo Tin Lành trong người DTTS ở tuyến biên giới Việt - Trung, Việt - Lào và Việt Nam - Campuchia ở khu vực Tây Nguyên. Ngược lại, Phật giáo - dù là tôn giáo lớn nhất cả nước - lại chỉ chiếm một tỷ lệ khiêm tốn ở vùng biên giới nói chung nhưng là đa số ở tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia khu vực Tây Nam Bộ.

Cấu trúc tôn giáo trong cộng đồng DTTS tại ba tuyến biên giới đất liền của Việt Nam phản ánh rõ sự phân hóa theo không gian địa lý, thành phần tộc người và lịch sử truyền giáo. Tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc có cơ cấu tôn giáo khá đơn nhất, tập trung chủ yếu vào đạo Tin Lành, đặc biệt trong cộng đồng người Hmông, Dao. Tuyến Việt Nam - Lào chủ yếu gắn với Công giáo cùng với đạo Tin Lành. Cuối cùng là tuyến Việt Nam - Campuchia nổi bật với cấu trúc tôn giáo đa trung tâm, nơi nhiều loại hình tôn giáo cùng tồn tại và gắn bó chặt chẽ với yếu tố tộc người, điển hình như Phật giáo Nam tông của người Kơ-me, Islam giáo của người Chăm, Công giáo và Tin Lành trong các tộc người ở Tây Nguyên.

Các số liệu thống kê trên đã gợi mở về sự lựa chọn tôn giáo của các tộc người không chỉ chịu tác động từ hoạt động truyền giáo, mà còn từ chính đặc thù văn hóa của họ. Điển hình như người Hmông và Dao với tín ngưỡng truyền thống và hệ thống tổ chức dòng họ mạnh - đã tiếp nhận đạo Tin Lành như một "thiết chế thay thế" khi thiết chế truyền thống suy yếu. Trong khi đó, người Kơ-me, với hệ thống chùa gắn liền với giáo dục và quản trị cộng đồng, tiếp tục duy trì Phật giáo Nam Tông như một phần bản sắc dân tộc. Các dân tộc như Chăm (Islam giáo), Ê-đê, Gia-rai (Tin Lành, Công giáo) cho thấy một quá trình chuyển hóa tôn giáo mang tính thích nghi, nơi tôn giáo gắn bó chặt chẽ với tổ chức gia đình, dòng họ, buôn làng và trở thành một phần của văn hóa tộc người qua các phương diện như ngôn ngữ, trang phục, nghi lễ,... Tôn giáo

trở thành sợi dây liên kết cộng đồng, là thiết chế mềm góp phần duy trì sự ổn định xã hội và trật tự vùng biên giới. Như vậy, đặc thù tộc người không chỉ quyết định mức độ tiếp nhận tôn giáo mà còn định hình chính cách thức thực hành tôn giáo, làm nên sự phong phú, đa dạng và phân hóa sâu sắc của bản đồ tôn giáo trong các cộng đồng DTTS tại vùng biên giới Việt Nam.

Bức tranh tôn giáo vùng biên không đơn thuần phản ánh đời sống tín ngưỡng, mà còn là một phần cấu thành bản sắc văn hóa - xã hội, là sợi dây liên kết cộng đồng, là thiết chế mềm góp phần duy trì sự ổn định xã hội và trật tự vùng biên giới. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế, các cộng đồng DTTS vùng biên đang chịu những tác động mạnh mẽ từ di cư, biến đổi sinh kế và áp lực thương mại xuyên biên giới thì chính các giá trị thuộc về tôn giáo và tộc người đã trở thành “điểm neo” quan trọng. Nhờ vào đó, các cộng đồng cư dân vùng biên không chỉ phát huy tinh thần tự học hỏi, khả năng thích ứng của từng cá nhân và tính chủ động trong đổi mới, mà còn tăng cường gắn kết nội bộ, tạo động lực cho sự phát triển bền vững. Ở nhiều địa bàn, niềm tin tôn giáo không chỉ là lựa chọn cá nhân mà đã trở thành điểm tựa tinh thần, góp phần định hình và duy trì các giá trị văn hóa chung, trở thành “chất keo” gắn kết cộng đồng DTTS một cách bền chặt và hỗ trợ người dân thích nghi với những biến động của xã hội hiện đại.

Tuy nhiên, tính nhạy cảm của không gian biên giới cùng sự phức tạp của các quan hệ dân tộc - tôn giáo cũng tiềm ẩn những nguy cơ khó lường nếu thiếu định hướng, quản lý phù hợp. Do đó, chính sách dân tộc - tôn giáo ở vùng biên giới cần được xây dựng theo hướng linh hoạt, có trọng tâm, trọng điểm, tôn trọng sự đa dạng và tính đặc thù của từng khu vực, từng cộng đồng tộc người, từng loại hình tôn giáo. Cần khuyến khích các tổ chức tôn giáo hợp pháp tham gia tích cực vào các hoạt động xã hội, giữ gìn văn hóa, phát triển kinh tế - xã hội tại chỗ, đồng thời nâng cao cảnh giác, kịp thời ngăn chặn các hành vi lợi dụng tôn giáo để chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc hoặc gây bất ổn xã hội vùng biên giới./.

### Tài liệu tham khảo

1. Bộ Ngoại giao, Ủy ban Biên giới Quốc gia (2019), *Biên giới trên đất liền Việt Nam - Campuchia*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Cục Thống kê (2024), *Dân số các dân tộc Việt Nam*, <https://danso.info/dan-so-cac-dan-toc-viet-nam/> ngày đăng tải 08/4/2024, ngày truy cập 16/3/2025.
3. Ngô Quốc Đông (2015), “Hiện trạng và đặc điểm tín đồ Công giáo, Phật giáo, Tin Lành ở Tây Nguyên”, *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, số 7, tr. 50-77.
4. Nguyễn Văn Minh (2022), “Một số vấn đề về cộng đồng tộc người - tôn giáo và định hướng chính sách dân tộc - tôn giáo ở nước ta hiện nay”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 5, tr. 18-30.
5. Thích Gia Quang (2014), “Khơi nguồn Phật pháp nơi vùng sâu vùng xa vấn đề đặt ra cho tổ chức Phật giáo ở miền núi phía Bắc”, *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, số 4, tr. 67-74.
6. Lê Trần Quyên (2021), “Sự du nhập của Phật giáo ở vùng dân tộc thiểu số Việt Nam”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 6, tr. 132-138.
7. Diệu Thanh (2013), “Những nếp sống văn hóa, tín ngưỡng của người Ba-na theo đạo Công giáo ở Kon Tum”, *Tạp chí Công tác Tôn giáo*, số 5, tr. 36-39.

8. Nguyễn Hồng Thao (2021), “Tổng quan biên giới lãnh thổ Việt Nam”, *Trang thông tin đối ngoại*, <https://ttdn.vn/nghien-cuu-trao-doi/ly-luan-thuc-tien/tong-quan-bien-gioi-lanh-tho-viet-nam-54097>, ngày đăng tải 01/10/2021, ngày truy cập 16/3/2025.

9. Ngọc Trà (2024), *Ghé thăm ngôi chùa đầu tiên ở biên giới phía Bắc thờ vị lãnh đạo quân sự và ngoại giao nổi tiếng, nhìn xuống toàn cảnh ngọn thác trùng điệp*, <https://chatluongvacuocsong.vn/ghe-tham-ngoi-chua-dau-tien-o-bien-gioi-phia-bac-tho-vi-lanh-dao-quan-su-va-ngoai-giao-noi-tieng-nhin-xuong-toan-can-nhon-thac-trung-diep-d114527.html>, ngày đăng tải 06/02/2024, ngày truy cập 21/4/2025.

10. Huỳnh Hiếu Trung (2017), “Tục đi tu báo hiếu của người Khmer ở Sóc Trăng: giá trị và biến đổi”, *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ*, số 20, tr. 82-86.

11. Đình Trường, Cao Nguyên (2024), *Bình yên ngôi chùa thiêng nơi cửa ngõ biên giới ở Lạng Sơn*, *Báo Lao động*, <https://laodong.vn/du-lich/kham-pha/binh-yen-ngoi-chua-thieng-noi-cua-ngo-bien-gioi-o-lang-son-1302906.html>, ngày đăng tải 14/02/2024, ngày truy cập 21/4/2025.

12. Trần Đức Tùng (2023), “Sự du nhập của Phật giáo và quá trình thích ứng, biến đổi văn hóa của người Tày ở một xã thuộc huyện Vị Xuyên, Hà Giang”, *Tạp chí Nghiên cứu Văn hóa Việt Nam*, số 1. tr.15-25.

13. Ủy ban Dân tộc, Tổng cục Thống kê (2020), *Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.

## Abstract

### RELIGIOUS STRUCTURES AMONG ETHNIC MINORITY COMMUNITIES ALONG VIETNAM’S THREE LAND BORDERLINES: AN ANALYSIS BASED ON SURVEY DATA

**Tran Thi Phuong Anh**

*Institute of Anthropology and Religious Studies*

*Vietnam Academy of Social Sciences*

This article examines the religious structures of ethnic minority communities along Vietnam’s three land borderlines, drawing on data from the 2019 nationwide survey on the socio-economic conditions of 53 ethnic minority groups. The findings reveal a markedly differentiated religious landscape shaped by geography, ethnic composition, and the historical trajectories of missionary activities: Protestantism predominates in the Vietnam-China border, Catholicism is particularly salient along the Vietnam-Laos border, while the Vietnam-Cambodia borderland is characterized by pronounced religious diversity. The study underscores that religion in border regions operates not merely as an individual choice but as a social institution embedded within specific local contexts. The close nexus between ethnicity and religious affiliation further indicates that religion is increasingly becoming a critical component of the cultural and social life of many ethnic minority communities in contemporary borderlands.

**Keywords:** Religion, Ethnicity, Ethnic minorities, Social structure, Borderlands.

TRƯƠNG VĂN CƯỜNG\*

## DI CƯ LAO ĐỘNG VÀ BIẾN ĐỔI NHÀ Ở CỦA NGƯỜI KHƠ-MÚ, HÔNG VÀ THÁI Ở TỈNH NGHỆ AN<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Trong bối cảnh phát triển của kinh tế thế giới và xu hướng toàn cầu hóa, di cư lao động đã trở thành một hiện tượng xã hội phổ biến ở nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam. Không chỉ tác động mạnh mẽ đến kinh tế, di cư lao động còn làm biến đổi sâu sắc văn hóa của các tộc người, nhất là văn hóa vật chất, trong đó có nhà ở. Đây là quá trình giao thoa và thương thảo giữa truyền thống và hiện đại, khiến cho bản sắc văn hóa tộc người không còn bất biến mà luôn vận động và điều chỉnh theo bối cảnh mới. Trên cơ sở nghiên cứu thực địa tại cộng đồng người Khơ-mú, Hông và người Thái ở tỉnh Nghệ An, bài viết phân tích tác động của di cư lao động đến sự biến đổi trong vật liệu, kiến trúc và không gian sống, qua đó góp phần làm rõ thực trạng, xu hướng biến đổi nhà ở và những tác động khác của di cư lao động tới cuộc sống của người dân tộc thiểu số ở vùng biên giới Việt Nam - Lào tại tỉnh Nghệ An hiện nay.

**Từ khóa:** Di cư lao động, biến đổi nhà ở, tộc người thiểu số, tỉnh Nghệ An.

### Mở đầu

Trong bức tranh văn hóa đa dạng của cộng đồng các dân tộc thiểu số (DTTS) miền núi phía Tây Nghệ An, nhà ở không đơn thuần là nơi che nắng che mưa mà còn là biểu tượng hàm chứa chiều sâu văn hóa, phản ánh hệ thống giá trị, mối quan hệ xã hội, tín ngưỡng và cách thức tổ chức đời sống của cộng đồng tộc người. Với các tộc người Khơ-mú, Hông (Mông) và Thái, nhà ở truyền thống như nhà trình tường, nhà sàn không chỉ là nơi ở, mà còn là không gian tích hợp các chức năng sản xuất, sinh hoạt, thờ cúng và lưu giữ các giá trị truyền thống. Do đó, bất kỳ sự biến đổi nào trong hình thức, cấu trúc hay công năng của nhà ở đều có thể hàm chứa những chuyển động sâu sắc trong văn hóa tộc người. Việc nghiên cứu biến đổi nhà ở không chỉ giúp hiểu rõ hơn về sự thích ứng kinh tế, mà còn là một cách tiếp cận để nhận diện những thay đổi trong cấu trúc xã hội và bản sắc cộng đồng.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế, di cư lao động (DCLĐ), từ vùng DTTS đến các trung tâm đô thị hoặc ra nước ngoài, đã trở thành một xu hướng phổ biến tại Việt Nam. Đối với các tộc người Khơ-mú, Hông, Thái ở vùng biên giới tỉnh Nghệ An, di cư không chỉ là một chiến lược sinh kế mà còn là quá trình tương tác văn hóa liên tục. Dưới tác động của di cư, đặc biệt, khi các dòng tiền từ người lao động gửi về được sử dụng để cải thiện điều kiện sống, các mô hình nhà ở truyền thống đã dần được thay thế bằng những hình thức mới. Sự chuyển đổi này

\* Viện Dân tộc học và Tôn giáo học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Email: truongcuong1983@gmail.com.

Ngày nhận bài: 3/9/2025; ngày phản biện: 12/9/2025; ngày duyệt đăng: 18/10/2025.

<sup>1</sup> Bài viết là kết quả của Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ (2023 - 2024): “*Sinh kế hiện nay của một số tộc người ở vùng biên giới Việt Nam - Lào tại tỉnh Nghệ An*” do TS. Phạm Quang Linh làm chủ nhiệm, Viện Dân tộc học và Tôn giáo học là tổ chức chủ trì.

không chỉ thể hiện năng lực tiếp cận kinh tế, mà còn gắn với những thay đổi trong tư duy thẩm mỹ, lối sống hay quan hệ xã hội của người dân.

Nghiên cứu về di cư và bản sắc văn hóa đã thu hút sự quan tâm rộng rãi trong giới học thuật quốc tế và trong nước. Các học giả như Faist (2000), Vertovec (2003) nhấn mạnh rằng di cư không chỉ là quá trình di chuyển vị trí địa lý mà còn là sự tái cấu trúc bản sắc, tạo nên các dạng thức lai ghép văn hóa và làm biến đổi những biểu tượng văn hóa truyền thống, trong đó có nhà ở. Trong nước, một số nghiên cứu đã cho thấy DCLĐ tác động đa chiều đến văn hóa tộc người, trong đó Trần Minh Hằng (2022) nhấn mạnh sự suy giảm trong thực hành văn hóa truyền thống, Nguyễn Văn Chính (2021) và Vũ Đình Mười (2024) chỉ ra sự thay đổi về nhà ở không chỉ là biểu hiện vật chất của quá trình di cư mà còn dẫn đến thay đổi trong sinh hoạt, cấu trúc gia đình và mạng lưới quan hệ cộng đồng. Đến nay, đã có một số nghiên cứu về sinh kế và DCLĐ của các DTTS vùng biên giới tỉnh Nghệ An (Phạm Quang Linh, 2024; Phạm Quang Linh, Nguyễn Thị Thu, 2024), song chủ yếu tập trung vào phân tích di cư trong mối quan hệ kinh tế - xã hội, những ảnh hưởng của di cư đến văn hóa, trong đó có văn hóa nhà ở, nhưng vẫn chưa được khảo cứu một cách hệ thống và sâu sắc.

Bài viết tập trung phân tích sự biến đổi nhà ở của người Khơ-mú, Hmông và Thái ở vùng biên giới tỉnh Nghệ An dưới tác động của DCLĐ dựa trên kết quả khảo sát thực địa tại hai xã có tỷ lệ người dân DCLĐ cao tại huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An là xã Tà Cạ<sup>2</sup> và Nậm Cắn<sup>3</sup>. Tư liệu bài viết được thu thập trước thời điểm 01/7/2025 với việc thực hiện Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 14/4/2025 về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025 và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội. Vì vậy, trong các phần tiếp sau, bài viết sử dụng tên gọi hành chính và số liệu trước thời điểm sắp xếp lại đơn vị hành chính nêu trên.

Trong quá trình nghiên cứu thực địa, tác giả đã tiến hành thu thập dữ liệu định tính bằng quan sát tham dự, phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm các hộ gia đình và các đối tượng lao động di cư, nhằm phân tích những biểu hiện cụ thể trong thay đổi hình thức, công năng và cách tổ chức không gian nhà ở của người Khơ-mú, Hmông và Thái. Qua đó, bài viết mong muốn nhận diện được các giá trị văn hóa - xã hội thông qua sự thay đổi, xem xét vai trò của DCLĐ như một tác nhân văn hóa tác động đến cấu trúc xã hội của tộc người.

### **1. Khái quát về địa bàn nghiên cứu và tình hình di cư lao động**

Xã Tà Cạ và xã Nậm Cắn là hai xã biên giới của huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An. Xã Tà Cạ có diện tích đất tự nhiên 6.086,39ha (trong đó diện tích đất nông nghiệp là 5.784,17ha, đất lâm nghiệp là 175,88ha, đất chưa sử dụng 126,34ha). Xã có 11 bản (trong đó có 03 bản chưa có điện lưới là Nhãn Lý, Na Nhu, Sa Vàng), có 04 dân tộc (Kinh, Thái, Khơ-mú, Hmông) trong đó: dân tộc Kinh 440 người (8,2%); Thái 1.931 người (36,3%); Hmông 467 người (8,7%); dân tộc Khơ-

<sup>2</sup> Từ sau ngày 1/7/2025, sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Mường Xén, xã Tà Cạ và xã Tây Sơn thành xã mới có tên gọi là xã Mường Xén.

<sup>3</sup> Từ sau ngày 1/7/2025, sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Phà Đánh và xã Nậm Cắn thành xã mới có tên gọi là xã Nậm Cắn

mú là 2.501 người (46,8%). Tổng số hộ nghèo toàn xã là 505 hộ (43,76%); hộ cận nghèo 55 hộ (3,455%) (UBND Xã Tà Cạ, 2023). Xã Nậm Cắn có diện tích tự nhiên là 9.031,07ha, có 23,099km đường biên giới tiếp giáp với huyện Noọng Hét của nước Lào. Xã có 06 bản với 984 hộ, 5.061 nhân khẩu, có 04 dân tộc: Hmông (70,5%), Khơ-mú (14,8%), Thái (13,4%) và Kinh (1,3%). Tỷ lệ hộ nghèo toàn xã là 49,5% (Ban chấp hành Hội nông dân xã Nậm Cắn, 2024).

Có thể nhận thấy, đời sống của người DTTS số ở xã Tà Cạ và Nậm Cắn còn gặp rất nhiều khó khăn khi tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo rất cao. Sinh kế truyền thống của người dân nơi đây chủ yếu là canh tác ruộng nước và nương rẫy với sản xuất còn manh mún, năng suất lao động thấp, phụ thuộc nhiều vào tự nhiên và không mang lại thu nhập đáng kể. Nghề thủ công theo quy mô hộ gia đình nhỏ lẻ và hiện đã bị mai một nhiều. Hoạt động thương mại, dịch vụ bước đầu hình thành và DCLĐ đang trở thành xu hướng phổ biến. Thống kê sơ bộ đầu năm 2024 của chính quyền hai xã cho thấy, xã Tà Cạ có khoảng 600 lao động, xã Nậm Cắn có khoảng 500 lao động đi làm công nhân tại các tỉnh phía Bắc và phía Nam, một phần nhỏ làm ở miền Trung. Tổng hợp số liệu của xã Tà Cạ năm 2024 cho thấy: thôn Bình Sơn 2 (dân tộc Khơ-mú) có 66 người, thôn Hòa Sơn (dân tộc Thái) có 60 người, thôn Sơn Hà (dân tộc Hmông) có 55 người; tại xã Nậm Cắn, thôn Khánh Thành (dân tộc Khơ-mú) có 20 người, thôn Noọng Dẻ (dân tộc Thái) có 100 người, thôn Trường Sơn (dân tộc Hmông) có 150 người. Ngoài ra, còn có một số lượng đáng kể lao động di cư tự do tới các tỉnh thành khác với xu hướng này ngày càng gia tăng, khoảng 200 lao động ở Nậm Cắn và 300 lao động ở Tà Cạ. Tuy nhiên, con số thực tế cao hơn do lao động tự do thường không ổn định và không đăng ký chính thức.

Bên cạnh việc làm công nhân và lao động tự do trong nước, xuất khẩu lao động (XKLD) ngày càng trở thành xu hướng phổ biến tại địa bàn nghiên cứu. Xã Tà Cạ hiện có 80 lao động và xã Nậm Cắn có 90 lao động đang làm việc ở Nhật Bản, Nga, Đài Loan, Malaysia, Trung Quốc, Lào... Bên cạnh nhóm lao động đã xuất cảnh, còn nhiều lao động đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục như đăng ký hồ sơ, học ngoại ngữ, chờ cấp phép xuất cảnh. Rất nhiều thanh thiếu niên cho biết, họ có kế hoạch đi XKLD, nếu không được sẽ đi làm công nhân hoặc đi làm thêm sau khi học xong bậc trung học phổ thông. Xu hướng này không chỉ phản ánh nhu cầu tìm kiếm cơ hội việc làm tốt hơn mà còn cho thấy sự thay đổi trong nhận thức và định hướng phát triển sinh kế của người dân địa phương (Phạm Quang Linh, 2024: 226).

Theo Tổng cục Thống kê (2020), trong tổng dân số lao động di cư trên cả nước, nữ giới chiếm tỷ lệ cao hơn so với nam giới (nữ 55,5% và nam 44,5%). Tuy nhiên, thực tiễn tại xã Nậm Cắn và xã Tà Cạ, tỷ lệ nam và nữ đi làm công nhân tương đương, nhiều hộ gia đình hai vợ chồng cùng DCLĐ. Về tuổi, phần lớn lao động di cư thuộc nhóm trẻ (20-39 tuổi), đặc biệt nhóm làm công nhân chủ yếu sinh từ năm 1990-2005, trong khi nhóm làm thuê tự do có tuổi đa dạng hơn, tập trung vào khoảng 30-40 tuổi. Nhóm XKLD chủ yếu là thanh niên từ 18-25 tuổi. Về trình độ học vấn, nhóm lao động làm công nhân và XKLD phần lớn có bằng trung học cơ sở hoặc trung học phổ thông, một bộ phận đã qua đào tạo nghề. Trong khi đó, nhóm di cư tự do có trình độ thấp hơn, nhiều trường hợp không biết chữ. Đáng chú ý, xu hướng nhiều thanh thiếu niên bỏ việc học sau trung học cơ sở để tìm việc làm trong khu công nghiệp, nhất là vào

những tháng cuối năm khi nhu cầu lao động tăng cao. Tại điểm nghiên cứu, tình trạng thanh thiếu niên 13-15 tuổi bỏ học theo người thân đi làm có xu hướng gia tăng. Riêng tại thôn Bình Sơn 2, xã Tà Cạ, có trên 10 trường hợp trẻ em dưới 16 tuổi người Khơ-mú theo người thân đến thành phố làm việc. Hiện tượng bỏ học đi làm được gia đình đồng thuận do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, không đủ điều kiện học tiếp hoặc lo lắng về cơ hội việc làm sau tốt nghiệp.

Thu nhập từ lao động di cư phụ thuộc vào nhiều yếu tố như sức khỏe, nghề nghiệp và loại hình công việc. Nguồn tiền gửi cũng về có sự khác nhau theo các nhóm. Xét theo yếu tố hôn nhân, nhóm chưa có gia đình thường gửi tiền về thấp hơn so với những người đã có gia đình. Xét theo loại hình công việc, nhóm lao động ở nước ngoài có mức thu nhập cao tiền gửi về bình quân khoảng trên 10 triệu đồng/tháng, nhóm công nhân khoảng 5-7 triệu đồng/tháng, nhóm lao động tự do khoảng 3-5 triệu đồng/tháng. Nguồn tiền gửi về góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống, xóa đói giảm nghèo. Người dân cho biết, trước những năm 1990, nhiều hộ thiếu ăn, phải ăn cháo, cơm độn khoai, sắn khi vào mùa giáp hạt. Hiện nay, lương thực sản xuất được chủ yếu phục vụ nhu cầu gia đình, còn chi tiêu sinh hoạt dựa vào thu nhập từ DCLĐ gửi về. Tiền gửi về được sử dụng nhiều mục đích khác nhau, chủ yếu để sửa nhà, mua sắm, học tập, sản xuất, trong đó chi phí xây dựng nhà chiếm tỷ lệ cao nhất. Thực tế cho thấy, hơn 90% số hộ tại điểm nghiên cứu nhà xây dựng mới những năm gần đây từ nguồn tiền kiếm được bởi DCLĐ.

## **2. Di cư lao động và biến đổi về nhà ở**

Di cư lao động tác động đến rất nhiều khía cạnh văn hóa tộc người trong bối cảnh hiện nay. Song, trong khuôn khổ và giới hạn, bài viết tập trung trình bày ảnh hưởng của DCLĐ đến sự thay đổi liên quan đến nhà ở như kiến trúc, không gian sinh hoạt, vật liệu<sup>4</sup> và một số tác động liên quan khác.

### **2.1. Những thay đổi về kiến trúc, không gian sống và vật liệu**

*Về kiến trúc:* Nhà truyền thống của các tộc người tại điểm nghiên cứu có những điểm giống và khác nhau. Nhà sàn của người Thái thường cao, mái cong và được trang trí cầu kỳ, phản ánh đặc trưng văn hóa tộc người và vị thế gia chủ. Nhà sàn của người Khơ-mú thường thấp hơn, đơn giản về hình thức và ít hoa văn trang trí. Đối với người Hmông, kiểu nhà truyền thống là nhà trệt, kết cấu thấp, mái dốc và dài, được lợp bằng lá cọ hoặc tranh, phù hợp với điều kiện mưa nhiều và địa hình đồi núi cao. Những kiểu kiến trúc này gắn liền với tập quán cư trú lâu đời và điều kiện sinh sống của từng cộng đồng.

Trong quá trình DCLĐ và hội nhập, hình thức nhà ở của các tộc người đã có sự thay đổi đáng kể, phổ biến nhất là chuyển đổi từ nhà sàn truyền thống sang nhà xây kiên cố như nhà cấp 4 hoặc nhà ống có từ 1 - 2 tầng. Theo chia sẻ của cán bộ huyện Kỳ Sơn, hầu hết những hộ có người thân DCLĐ thường sử dụng nguồn tiền gửi về để sửa chữa hoặc dựng nhà mới với nhiều quy mô và kiểu dáng khác nhau. Một số hộ vẫn làm nhà theo truyền thống nhưng diện tích lớn hơn, trong khi không ít hộ xây dựng nhà mới hoàn toàn theo

<sup>4</sup> Loại hình kiến trúc, không gian sống và vật liệu nhà ở là những khái niệm có nội hàm rất rộng. Trong khuôn khổ nghiên cứu này, các vấn đề trên được tiếp cận dưới góc nhìn dân tộc học.

kiến trúc hiện đại. Những ngôi nhà mới này thường được xây dựng bởi các hộ có điều kiện kinh tế khá giả, thường là cán bộ địa phương, hộ kinh doanh buôn bán ở mặt đường hoặc hộ có người XKLD, hộ có người đi làm công nhân nhà máy gửi tiền về. Xu hướng chuyển đổi hình thức nhà ở rõ rệt tại các thôn bản có số lượng lao động di cư đông như Hòa Sơn, Sơn Hà, Bình Sơn 2. Trong khi những hộ gia đình không có người DCLĐ thì hầu như không có sự thay đổi hoặc thay đổi không đáng kể (PVS, ông Nguyễn Văn H., 48 tuổi, cán bộ Phòng Dân tộc huyện Kỳ Sơn, 2024).

Tỷ lệ thay đổi kiến trúc nhà ở khi sửa chữa, xây mới có sự khác biệt giữa các tộc người và từng địa phương. Theo cán bộ văn hóa xã Nậm Cắn, hiện còn khoảng 70% người dân vẫn dựng nhà theo lối kiến trúc truyền thống (dù có thay đổi chi tiết như mở rộng diện tích, di chuyển bếp ra ngoài), trong khi khoảng 30% đã chuyển sang nhà cấp 4 hoặc nhà ống. Cụ thể, tỷ lệ giữ kiến trúc truyền thống và thay đổi kiến trúc khi xây mới, sửa chữa nhà ở của từng tộc người như sau: người Khơ-mú 80% và 20%; người Thái 70% và 30%; người Hmông 65% và 35% (PVS, ông Lò Bá B., 40 tuổi, cán bộ văn hóa xã Nậm Cắn, 2024). Tại xã Tà Cạ, theo ước tính của cán bộ văn hóa xã, tỷ lệ chung là 60% truyền thống và 40% thay đổi, nhưng cũng có sự khác biệt rõ giữa các tộc người. Cụ thể, tỷ lệ này ở người Hmông là 90% và 10%; người Khơ-mú là 80% và 20%; người Thái là 60% và 40%. Đặc biệt, ở bản Hòa Sơn, phần lớn người Thái đã chuyển sang nhà xây, còn người Thái ở Noọng Dẻ vẫn lưu giữ kiến trúc nhà sàn truyền thống. Tỷ lệ xây nhà mới với chi phí cao thường tập trung ở những thôn có nhiều người đi XKLD hoặc DCLĐ đi làm công nhân (PVS, ông Vi Văn C., 38 tuổi, dân tộc Thái, cán bộ văn hóa xã Tà Cạ và số liệu phân tích từ kết quả nghiên cứu thực địa của đề tài, 2024).

Sự chuyển đổi hình thức kiến trúc còn phản ánh thay đổi trong quan niệm thẩm mỹ và giá trị biểu tượng xã hội. Ngày càng nhiều người coi nhà xây cấp 4, nhà xây 1-2 tầng là biểu hiện của sự hiện đại, giàu có và thành đạt, thay cho hình ảnh truyền thống của nhà sàn hoặc nhà trệt. Thực tế cho thấy, người trẻ tuổi có xu hướng chọn kiểu nhà hiện đại khi có điều kiện kinh tế, trong khi người lớn tuổi vẫn muốn giữ nguyên kiểu kiến trúc cũ do gắn với phong tục và ký ức văn hóa lâu đời. Việc xây dựng nhà mới theo lối hiện đại không chỉ đáp ứng nhu cầu sử dụng và thẩm mỹ đương đại, mà còn thể hiện sự đổi mới tư duy, đặc biệt, ở các hộ gia đình có người di cư XKLD trở về từ nước ngoài, DCLĐ ở các khu công nghiệp, đô thị.

*Về không gian sống:* Trước kia, trong ngôi nhà truyền thống của người Thái, Hmông và Khơ-mú ở Kỳ Sơn, Nghệ An, không gian sinh hoạt thường được tổ chức thành những khu vực chức năng gắn bó mật thiết với đời sống sinh hoạt, mang tính mở và ít phân chia. Tuy nhiên, hiện nay không gian sống của nhà ở có nhiều thay đổi đáng kể, được phân chia rõ ràng hơn thành các không gian như: nơi thờ cúng, bếp, nơi ngủ, khoảng sân, hành lang, gác lửng..., phản ánh quá trình thích nghi với điều kiện sống hiện đại và tác động từ các yếu tố bên ngoài như DCLĐ, đô thị hóa và ảnh hưởng văn hóa thị thành.

Sự thay đổi về không gian sống khá đa dạng, phụ thuộc vào loại hình nhà ở. Với những ngôi nhà xây cao tầng hoặc nhà cấp 4 xây mới, không gian sống đã được phân chia rõ ràng hơn:

gồm khu vực tiếp khách, các phòng ngủ riêng biệt, nhà vệ sinh tự hoại và khu vực bếp tách rời. Trong khi đó, các ngôi nhà sàn hoặc nhà xây theo kết cấu truyền thống tuy vẫn giữ một phần hình thức cũ, nhưng cũng có sự điều chỉnh nhất định về không gian sử dụng. Theo cán bộ xã Nậm Cắn: “Nhà ở hiện nay của người dân ở xã Nậm Cắn hầu hết được cải tạo hoặc làm mới trong khoảng 20 năm trở lại đây. Trường hợp của người Hmông (thôn Trường Sơn, Tiên Tiều), người Kơ-mú (thôn Khánh Thành) nhìn chung giữ nguyên kết cấu 2 hoặc 3 gian và bố trí không gian sinh hoạt, song diện tích nhà được mở rộng hơn so với trước đây. Trong khi nhà ống, nhà cấp 4 xây mới phân chia tách biệt không gian sinh hoạt gồm: tiếp khách, phòng ngủ riêng biệt, có nhà vệ sinh tự hoại, bếp. Ngoài ra, phần lớn người dân chuyển bếp trong nhà ra khu riêng biệt, với nhà trệt hoặc nhà sàn, người dân thường dựng thêm 1 chái bếp và khu vệ sinh của gia đình” (PVS, ông Hồ Bá P., 40 tuổi, dân tộc Hmông, cán bộ xã Nậm Cắn, 2024).

Nếu như trước đây, không gian sinh hoạt chung của nhà ở truyền thống thường là một gian lớn dùng chung cho nhiều mục đích, thì nay các hộ đã quan tâm đến việc phân chia không gian riêng tư, đặc biệt là phòng ngủ cho từng thành viên. Không gian ngủ của vợ chồng, nhất là vợ chồng trẻ thường kín đáo hơn so với trước đây. Nhà vệ sinh tự hoại được xây dựng kiên cố và đặt cạnh nhà chính, thay thế cho các công trình vệ sinh tạm ngoài trời. Bếp lửa cũng không còn đặt trong khu sinh hoạt chung mà được chuyển sang khu riêng biệt, thường là bên cạnh, nối liền với nhà chính.

Không gian sống mới còn thể hiện rõ sự tiếp biến văn hóa và kiến trúc, khi chịu ảnh hưởng từ các mẫu nhà hiện đại mà người dân biết được qua tiếp xúc với phương tiện truyền thông, mạng xã hội hoặc qua trải nghiệm thực tế khi đi lao động ở các đô thị hay nước ngoài. Từ đó, họ mang theo tư duy mới về nhà ở như sự hiện đại, gọn gàng và tiện nghi. Nếu trước đây người dân chủ yếu sử dụng bếp củi, thì nay, nhờ DCLĐ, nhiều hộ dân có điều kiện mua sắm thiết bị hiện đại như bếp gas, bếp từ, nồi cơm điện,... Điều này, không chỉ nâng cao chất lượng sống, mà còn thay đổi cách tổ chức không gian sử dụng bên trong ngôi nhà. Một số hộ còn kết hợp không gian sống với không gian sinh kế, thiết kế gian trước nhà để kinh doanh nhỏ lẻ như tạp hóa, bán hàng ăn uống, sửa xe,... Hình thức kết hợp này ngày càng phổ biến, nhất là đối với các hộ có vị trí nhà ở ven đường quốc lộ, đường liên xã, tạo ra một dạng không gian đa chức năng, vừa ở vừa phục vụ sản xuất, kinh doanh. Đây là một biểu hiện rõ nét khác của sự thay đổi trong không gian sống, gắn với nhu cầu thích nghi và phát triển trong bối cảnh kinh tế, xã hội đang ngày càng vận động hết sức mạnh mẽ.

*Về vật liệu làm nhà:* Kết quả phỏng vấn và quan sát tại thực địa cho thấy, chất liệu làm nhà truyền thống của người Kơ-mú, Hmông và Thái chủ yếu bao gồm gỗ, tre, nứa, cỏ ranh, rom rạ và đất. Tuy nhiên, hiện nay nhu cầu cải thiện điều kiện sống tăng lên trong khi nguồn thu từ DCLĐ giúp cải thiện điều kiện tài chính của gia đình, cho phép người dân mua sắm và sử dụng các vật liệu xây dựng hiện đại hơn như xi măng, mái tôn, gạch và thép, thay thế dần cho các vật liệu truyền thống. Mức độ sử dụng các vật liệu mới có sự khác biệt giữa các địa bàn và tộc người. Tại các hộ cư trú ven tuyến quốc lộ 7A và phần lớn người Thái ở bản Hòa Sơn (xã Tà Ca), việc sử dụng vật liệu mới trở nên phổ biến hơn. Trong khi đó, đa số các hộ kết hợp giữa vật liệu mới và tái sử dụng vật liệu cũ tích lũy từ trước hoặc mua gỗ tại địa phương.

Hiện nay, đa số người dân khi xây dựng nhà mới đã bỏ dần kiểu nhà sàn truyền thống, chuyển sang làm nhà xây cấp 4 hoặc nhà kết cấu cột bê tông cốt thép và mái lợp tôn hoặc ngói nung. Trưởng thôn Hòa Sơn, xã Tà Cạ cho biết: *“Nhà xây dựng từ vật liệu mới như bê tông thường kiên cố, bền vững và an toàn hơn nhiều so với nhà gỗ, nhất là loại gỗ tạp thường dùng trước đây. Về mặt kinh tế, chi phí xây dựng tăng lên do sử dụng vật liệu mới, nhưng đổi lại ngôi nhà có sự an toàn và độ bền vượt trội, đặc biệt hạn chế nguy cơ cháy nổ so với nhà gỗ, nhà tranh trước đây”* (PVS, anh Vi Văn T., 35 tuổi, dân tộc Thái, 2024). Một phụ nữ Khơ-mú cũng khẳng định: *“Trước đây đa số người Khơ-mú sống trong nhà sàn, nhưng hiện nay do nguồn gỗ ngày càng khan hiếm, nhiều gia đình đã chuyển xuống ở nhà trệt hoặc xây nhà gạch mới, một số hộ còn sử dụng ống thép làm khung nhà sàn”* (PV, bà Seo Thị L., 42 tuổi, dân tộc Khơ-mú, bản Khánh Thành, xã Nậm Cắn, 2024). Sự chuyển đổi vật liệu xây dựng kéo theo thay đổi về mặt thẩm mỹ và cảnh quan bản làng. Những ngôi nhà tường gạch, mái tôn xen lẫn trong không gian bản làng truyền thống đã làm mất đi sự đồng nhất, hòa hợp vốn có với thiên nhiên. Điều này khiến một số người cao tuổi cảm thấy nhớ về một bản làng ngày xưa - nơi gắn bó mật thiết với ký ức văn hóa tộc người nay đã không còn nữa.

Nhìn chung, sự thay đổi về nhà ở của người Khơ-mú, Hmông và Thái hiện nay có thể được lý giải bởi nhiều nguyên nhân. Đầu tiên, đó là tác động của hội nhập kinh tế, giao lưu văn hóa giúp họ tiếp cận với các xu hướng nhà ở mới, ảnh hưởng đến thẩm mỹ và lựa chọn loại hình nhà ở mới. Tiếp theo, đó là ảnh hưởng của đô thị hóa và di cư làm thay đổi cách sống và suy nghĩ của nhiều người DTTS. Khi chuyển đến các khu vực đô thị, họ thường tiếp thu nhiều loại hình nhà ở khác, làm thay đổi sở thích nhà ở. Bên cạnh đó, xu hướng của thế hệ trẻ là muốn thay đổi nhà ở truyền thống để phù hợp với cuộc sống sinh hoạt hiện đại. Những thay đổi này phản ánh bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội, tác động của kinh tế thị trường đến biến đổi văn hóa, trong đó có nhà ở. Mặc dù, sự biến đổi về nhà ở giúp điều kiện sinh hoạt thuận tiện hơn trước, nhưng cũng đặt ra một số vấn đề liên quan đến văn hóa tộc người trong bối cảnh hiện nay.

## **2.2. Những thay đổi khác liên quan đến nhà ở**

Kết quả khảo sát cho thấy, trong khoảng 10 năm qua, lượng người dân tham gia DCLĐ tăng mạnh dẫn đến việc sử dụng nguồn tài chính có được từ DCLĐ để xây dựng và cải tạo nhà ở cũng tăng lên. Nếu như trước năm 2013, tỷ lệ hộ gia đình có nhà bê tông hoặc nhà xây kiên cố tại hai xã chỉ khoảng 10 đến 15%, thì đến nay tăng lên 60-70%. Trước đây, hầu hết các hộ dân, đặc biệt là người Khơ-mú và Hmông, sống trong nhà gỗ truyền thống, làm từ vật liệu tự nhiên như gỗ, tre, nứa. Nhà xây dựng đơn giản, ít có sự cải tạo, phần lớn dựa vào cộng đồng hỗ trợ dựng nhà. Từ năm 2013 đến nay, khi DCLĐ gia tăng, nguồn tiền gửi về giúp nhiều gia đình xây dựng nhà kiên cố hơn. Theo trưởng thôn Bình Sơn 2: *“Trước đây, trung bình mỗi năm chỉ có 1-2 hộ, hoặc vài năm trong thôn mới có hộ sửa hoặc làm nhà mới. Tuy nhiên, từ năm 2015 đến nay, số lượng nhà mới xây tăng mạnh, trung bình 4-5 hộ/năm, chủ yếu nhờ nguồn tiền từ DCLĐ gửi về”* (PVS, anh Cút Văn S., 43 tuổi, dân tộc Khơ-mú, trưởng thôn Bình Sơn 2, xã Nậm Cắn, 2024).

Di cư lao động kéo theo sự thay đổi thói quen sinh hoạt và phong tục tập quán, người DCLĐ được tiếp xúc với các loại hình nhà mới, kiến trúc mới hiện đại, phù hợp với nhu cầu và xu thế hiện nay. Vì vậy, họ ít nhiều bị ảnh hưởng bởi phong cách nhà ở tại các thành phố, điểm đến của di cư và đem về áp dụng tại quê nhà. Mặt khác, theo chia sẻ của người dân, dưới tác động từ chính sách quy hoạch, bảo vệ rừng, họ không thể khai thác gỗ làm nhà như trước. Vì vậy, người dân buộc phải chuyển sang sử dụng vật liệu xây dựng mới như gạch, xi măng, bê tông. Đây là nguyên nhân chính đẩy nhanh quá trình thay thế nhà gỗ với nhà xây kiên cố bằng vật liệu mới. *“Theo phong tục truyền thống, quyền quyết định xây dựng nhà ở thường thuộc về người lớn tuổi trong gia đình. Cấu trúc nhà ở gắn với phong tục tín ngưỡng của dân tộc. Kinh phí xây dựng thường dựa vào gia đình và sự hỗ trợ của cả dòng họ hoặc cộng đồng. Ngày nay, việc xây dựng nhà không còn là quyết định chung của người lớn tuổi mà phụ thuộc nhiều vào ý muốn cá nhân người trẻ. Thế hệ trẻ họ có xu hướng chủ động lựa chọn kiểu nhà theo sở thích và điều kiện của mình thay vì theo kiểu truyền thống”* (PVS, bà Lò Thị T., 58 tuổi, dân tộc Thái, thôn Hòa Sơn, xã Tà Cạ, 2024). Hiện nay, DCLĐ giúp những người trẻ trở thành người kiểm tiền chính, giúp họ có tiếng nói hơn, quyền lực của họ trong gia đình bước đầu cũng thay đổi, dẫn đến sự điều chỉnh trong cách thức xây dựng nhà ở và trong các quyết định xây dựng loại hình nhà ở cho gia đình.

Qua phỏng vấn lao động di cư người Thái, Hmông và Khơ-mú tại xã Tà Cạ và Nậm Cắn, tỉnh Nghệ An, phần lớn cho biết tiền công đi làm được dùng để sửa chữa hoặc xây nhà, trong khi phần còn lại dùng để chi tiêu cho cuộc sống hàng ngày. Do nhà truyền thống thường nhỏ hoặc bị hư hỏng, sinh hoạt không được thoải mái, đôi khi rất chật chội, nên khi có tiền, người dân thường ưu tiên đầu tư sửa chữa hoặc làm nhà mới. Ưu tiên hàng đầu của người DCLĐ trở về quê là xây dựng hoặc cải tạo nhà ở, bởi họ quan niệm: phải xây nhà mới để chứng tỏ sự thành đạt trong cộng đồng và việc xây một ngôi nhà kiểu mới là cách dễ thấy nhất để chứng minh cho sự đổi mới tư duy, nắm bắt xu hướng thời đại mới của họ. Thực tế, tại điểm nghiên cứu cho thấy, nhiều gia đình có con cái đi làm xa về thường đầu tư nhà sàn kiên cố hơn, thay vì tiếp tục ở nhà truyền thống như trước. Một số hộ gia đình làm nhà cấp 4, nhà ống một hoặc nhà 2 tầng khi những người di cư quay về quê như ở bản Hòa Sơn, Sơn Hà (xã Tà Cạ). Điều này tạo ra làn sóng thay đổi kiến trúc, khiến nhà truyền thống dần bị thay thế bởi các kiểu nhà cấp 4, nhà ống 1 hoặc 2 tầng. Thực tế, không chỉ những cá nhân di cư trở về mới có chủ ý thay đổi hình thức nhà ở, mà ngay cả những người sống và làm việc tại quê nhà cũng có mong muốn làm nhà mới khi có điều kiện. Không những thay đổi về loại hình nhà ở, tư duy của nhóm DCLĐ còn là nhân tố làm thay đổi trong nhu cầu sinh hoạt và không gian sống. Khi một gia đình có thành viên đi làm xa, nếp sinh hoạt và nhu cầu về không gian sống cũng thay đổi theo.

### 3. Một số vấn đề đặt ra

*Một là, mất dần bản sắc kiến trúc truyền thống.* Sự thay đổi trong kiến trúc nhà ở tại điểm nghiên cứu không chỉ là biến đổi vật chất, mà còn tác động sâu rộng đến bản sắc văn hóa, xã hội và môi trường của các cộng đồng tộc người. Quá trình thay đổi này dẫn đến nguy cơ mai một nhà ở truyền thống, khi nhà ống, nhà bê tông trở nên phổ biến, làm mất đi đặc điểm kiến trúc nhà ở của tộc người. Bản làng dần bị đô thị hóa, không còn dấu ấn đặc trưng

trong không gian văn hóa. Trước đây, nhìn vào kiến trúc nhà ở có thể nhận biết được tộc người nào sống trong căn nhà và phong tục của họ. Ngày nay, kiến trúc nhà ở hiện đại phổ biến khiến yếu tố bản sắc dần mai một, khả năng nhận biết trở nên khó khăn hơn rất nhiều. Bên cạnh đó, không gian sinh hoạt chung truyền thống cũng thay đổi. Nếu như trước đây bếp lửa là trung tâm kết nối gia đình, là nơi các thế hệ quây quần, chia sẻ kinh nghiệm sống, thì nay bếp được chuyển ra khu riêng. Điều này, không chỉ thay đổi cấu trúc gia đình truyền thống, mà còn làm suy giảm vai trò của bếp lửa như một không gian văn hóa, nơi lưu giữ nếp sống truyền thống. Đồng thời, các yếu tố tâm linh đối với bếp lửa cũng bị điều chỉnh theo kiến trúc hiện đại, làm thay đổi quan niệm về không gian tín ngưỡng trong nhà ở của các tộc người.

*Hai là, sự phân hóa kinh tế giữa các hộ gia đình.* Tại điểm nghiên cứu cho thấy sự biến đổi nhà ở không chỉ phản ánh quá trình phát triển kinh tế mà còn làm gia tăng khoảng cách giàu - nghèo giữa các hộ gia đình, đặc biệt, giữa hộ có và không có lao động di cư. Trước đây, khi sản xuất tự cung tự cấp là chủ yếu, sự chênh lệch kinh tế giữa các hộ không quá lớn. Tuy nhiên, DCLĐ đã trở thành yếu tố quan trọng định hình khoảng cách kinh tế, khi hộ có lao động di cư với thu nhập cao hơn, dễ dàng xây dựng nhà kiên cố, thay đổi lối sống, lối ứng xử, trong khi hộ không có lao động di cư phải duy trì nhà ở cũ, xuống cấp do thiếu kinh phí sửa chữa. Ngoài ra, sự thay đổi này còn ảnh hưởng đến quan hệ xã hội và cách đánh giá địa vị trong cộng đồng. Nếu trước đây, uy tín được đo bằng tuổi tác, kinh nghiệm và đóng góp cho bản làng, thì nay sở hữu nhà mới trở thành biểu tượng của thành công. Những gia đình có nhà khang trang được coi trọng hơn, dù có thể họ không có nhiều đóng góp cho cộng đồng. Điều này, tạo ra sự dịch chuyển trong hệ giá trị, nơi mà của cải vật chất dần lấn át giá trị văn hóa, tri thức truyền thống, dẫn đến tâm lý ganh đua, áp lực phải cải thiện nhà ở để không bị coi là tụt hậu. Hệ lụy của sự thay đổi này là gia tăng áp lực tài chính, khi một số vay mượn hoặc chi tiêu quá mức để xây nhà sẽ gây bất ổn kinh tế gia đình. Sự phân hóa nêu trên làm thay đổi hệ giá trị truyền thống và tính gắn kết cộng đồng, đặt ra thách thức trong việc duy trì bản sắc văn hóa và ổn định xã hội.

*Ba là, thay đổi quyền quyết định trong gia đình.* Kết quả nghiên cứu cho thấy sự thay đổi kinh tế do DCLĐ đã làm dịch chuyển quyền quyết định trong gia đình, đặc biệt, trong việc xây dựng và cải tạo nhà ở. Nếu trước đây, người cao tuổi nắm vai trò chủ đạo trong việc chọn kiểu nhà, vị trí và cấu trúc không gian sống theo phong tục, thì hiện nay người trẻ - những người kiếm tiền chính từ di cư đang dần chiếm quyền quyết định. Trước đây, việc xây nhà không chỉ đáp ứng nhu cầu sinh tồn, còn phản ánh bản sắc văn hóa và tín ngưỡng tộc người. Người già quyết định kiểu dáng nhà theo truyền thống, đảm bảo phù hợp với phong tục và yếu tố tâm linh như hướng nhà, gian thờ, bếp lửa. Tuy nhiên, khi người lao động di cư mang lại nguồn thu nhập chính sẽ có “tiếng nói” lớn hơn, quyết định việc phân bổ các công năng mới của ngôi nhà một cách tiện nghi hơn. Điều này, làm suy giảm vai trò của người già, trong khi sự tiện nghi dần thay thế giá trị truyền thống. Đây cũng là một trong những nguyên nhân xảy ra sự xung đột giữa các thế hệ. Người già muốn giữ lại nhà truyền thống, coi đó là biểu tượng văn hóa và kết nối tâm linh, trong khi người trẻ hướng đến sự hiện đại, tiện nghi và xem đó là dấu hiệu của sự thành công. Một số gia đình chọn thỏa hiệp, giữ lại một phần kiến trúc truyền thống trong nhà mới. Trường hợp tại thôn

Khánh Thành, một gia đình người Khơ-mú đã gặp phải xung đột khi người cha (70 tuổi) mong muốn giữ lại nhà sàn cũ, trong khi con trai (35 tuổi, đi XKLĐ) muốn phá bỏ để xây nhà bê tông theo kiến trúc mới. Theo quan điểm của người cha, ngôi nhà không chỉ là nơi ở, mà còn là biểu tượng của dân tộc, gắn với những giá trị tinh thần và kỷ ức gia đình. Ông cho rằng việc xây nhà bê tông theo kiểu đô thị sẽ làm mất đi bản sắc của người Khơ-mú. Trong khi đó, người con trai sau nhiều năm đi làm ăn xa lại cho rằng: nhà đã cũ và xuống cấp, không có nhà vệ sinh, mùa mưa thì dột, mùa lạnh thì rét. Bây giờ ai cũng xây nhà mới, mình cứ giữ nhà sàn mãi thì nhìn nghèo lắm, không bằng ai, sinh hoạt nhiều bất tiện. Cuối cùng, sau nhiều lần thương thảo, gia đình này quyết định xây một ngôi nhà bê tông nhưng giữ lại phần khung sàn gỗ truyền thống, như một sự dung hòa giữa hai thế hệ. Sự thay đổi này không chỉ đơn thuần là thay đổi quyền lực kinh tế, mà còn phản ánh sự biến đổi hệ giá trị gia đình. Tiếng nói của người già suy giảm, khiến cấu trúc quyền lực trong gia đình và dòng họ thay đổi. Khi người trẻ ít tham vấn người già, sự gắn kết giữa các thế hệ suy yếu, có thể dẫn đến mâu thuẫn và sự chia rẽ trong gia đình, cộng đồng.

*Bốn là, tác động đến tính gắn kết cộng đồng.* Một trong những ảnh hưởng đáng chú ý của quá trình biến đổi nhà ở tại các cộng đồng DTTS là sự suy giảm rõ rệt của tính gắn kết cộng đồng. Trước đây, việc xây dựng nhà không chỉ là nhu cầu cá nhân mà còn là dịp có kết cộng đồng, thể hiện tinh thần đoàn kết, tương trợ lẫn nhau giữa các hộ dân trong thôn bản. Hình thức đổi công khi dựng nhà từng là nét văn hóa đặc trưng của các tộc người Khơ-mú, Hmông và Thái, góp phần duy trì mối quan hệ gắn bó, chia sẻ giữa các thành viên trong cộng đồng, đồng thời là cơ hội để truyền dạy và bảo tồn các kỹ thuật dựng nhà truyền thống. Tuy nhiên, cùng với quá trình DCLĐ và phát triển kinh tế, xu hướng thuê thợ xây chuyên nghiệp ngày càng phổ biến. Việc xây nhà dần trở thành quyết định và hoạt động mang tính cá nhân, khiến vai trò của cộng đồng, dòng họ suy giảm đáng kể. Sự chuyển dịch này, không chỉ làm đứt gãy chuỗi thực hành truyền thống, mà còn phá vỡ không gian giao tiếp, tương tác xã hội vốn là nền tảng của sự gắn kết cộng đồng. Vai trò truyền thống của trưởng tộc, người cao tuổi, người có uy tín trong việc định đoạt các yếu tố quan trọng gắn với yếu tố tâm linh, phong thủy và nghi lễ như vị trí, hướng nhà, kiểu dáng, ngày càng bị suy giảm. Điều này, không chỉ ảnh hưởng đến quan hệ dòng họ, mà còn làm suy yếu cấu trúc xã hội truyền thống. Nhìn chung, biến đổi nhà ở trong bối cảnh hiện nay không chỉ là thay đổi về vật chất, mà còn phản ánh những thay đổi sâu sắc trong cấu trúc xã hội và văn hóa của cộng đồng. Sự suy giảm tính gắn kết cộng đồng đặt ra thách thức lớn trong việc bảo tồn văn hóa tộc người. Do đó, cần có những giải pháp tổng thể nhằm cân bằng giữa phát triển kinh tế và gìn giữ các giá trị truyền thống, góp phần duy trì ổn định văn hóa và cố kết xã hội trong các cộng đồng DTTS.

### **Kết luận**

Sự biến đổi nhà ở dưới tác động của DCLĐ ở huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An không chỉ đơn thuần ở việc thay đổi vật chất, mà còn phản ánh những biến động sâu sắc trong đời sống kinh tế, văn hóa và xã hội của cộng đồng DTTS. Nếu trước đây, nhà ở truyền thống mang tính biểu tượng cho bản sắc văn hóa và cấu trúc xã hội thì nay, dưới áp lực của dòng tiền thu nhập có được từ DCLĐ, quá trình hiện đại hóa nhà ở đã diễn ra nhanh chóng. Nhà sàn gỗ dần bị thay thế bởi nhà

cấp 4, nhà tầng, nhà kết hợp truyền thống và hiện đại, làm thay đổi không gian sinh hoạt truyền thống, cấu trúc gia đình và quan niệm về giá trị văn hóa.

Bên cạnh những lợi ích như nâng cao chất lượng sống, đảm bảo tiện nghi và an toàn hơn, xu hướng chuyển từ nhà truyền thống sang nhà xây hiện đại cũng đặt ra nhiều thách thức. Việc chuyển đổi sang nhà ở hiện đại có thể làm lu mờ các giá trị văn hóa truyền thống, phá vỡ tính gắn kết cộng đồng. Quan trọng hơn, quyền quyết định trong việc xây dựng nhà ở cũng đang dần chuyển từ người cao tuổi sang thế hệ con cháu, làm thay đổi cấu trúc quyền lực trong gia đình và cộng đồng.

Di cư lao động đã, đang và sẽ tiếp tục là một trong những nhân tố ảnh hưởng, tác động đến văn hóa tộc người, trong đó có nhà ở. Sự thay đổi nhà ở truyền thống có thể dẫn đến những đứt gãy khác về văn hóa, truyền thống và bản sắc tộc người. Do đó, cần có các giải pháp hài hòa giữa bảo tồn và phát triển, trong đó chính quyền, cộng đồng và cá nhân cần hiểu rõ hơn về giá trị của nhà ở truyền thống. Việc kết hợp yếu tố kiến trúc truyền thống với tiện nghi hiện đại, khuyến khích sử dụng vật liệu thân thiện với môi trường và nâng cao ý thức gìn giữ bản sắc văn hóa trong thiết kế nhà ở có thể là giải pháp đảm bảo sự phát triển bền vững của cộng đồng trong bối cảnh hiện nay./.

### Tài liệu tham khảo

1. Bhabha, H. K. (1994), *The Location of Culture*, London: Routledge.
2. Bourdieu, P. (1984), *A Social Critique of the Judgement of Taste*, Cambridge, MA.
3. Chi cục Thống kê tỉnh An Giang (2025), *Thông báo số hộ, dân số huyện An Phú năm 2024 (phân theo thị trấn, xã, khóm, ấp)*.
4. Đảng ủy xã Lâm Đót (2023), *Báo cáo kết quả nghiên cứu công tác giảm nghèo bền vững năm 2023; Phương hướng nhiệm vụ công tác giảm nghèo năm 2024*.
5. Eilenberg, M. (2012), *At the Edges of States; Dynamics of State Formation in the Indonesian Borderlands*, Leiden, KITLV Press.
6. Faist, T. (2016), “Cross-border Migration and Social Inequalities”, *Annual review of Sociology*, 42 (1), pp. 323-346.
7. Giddens, A. (1991), *Modernity and Self-identity: Self and Society in the Late Modern Age*, Stanford University Press.
8. Hall, S. (2015), “Cultural Identity and Diaspora”, In: Williams, P. & Chrisman, L. (eds.), *Colonial discourse and post-colonial theory*, Routledge, pp. 392-403.
9. Hastings, D. & Wilson, T. M. (1999), *Borders: Frontiers of Identity, Nation and State*, Routledge.
10. Trần Thị Mai Lan, Đoàn Việt (Đồng chủ biên, 2020), *Sinh hoạt văn hóa của hai dân tộc Lô Lô và Cơ Lao ở vùng biên giới tỉnh Hà Giang*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

11. Lefebvre, H. (1991), *The Production of Space* (D. Nicholson-Smith, Trans), Oxford: Blackwell.
12. Vương Xuân Tình (Chủ biên, 2014), *Văn hóa với phát triển bền vững vùng biên giới Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
13. Phạm Hồng Tung (2007), “Nghiên cứu về lối sống: Một số vấn đề về khái niệm và cách tiếp cận”, *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn*, Đại học Quốc gia Hà Nội, số 23, tr. 271-278.
14. Ủy ban Biên giới quốc gia (2019), *Biên giới trên đất liền Việt Nam - Campuchia*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
15. Ủy ban nhân dân xã Lâm Đốt (2023), *Biểu tổng hợp về dân số, thành phần dân tộc và tôn giáo năm 2023*.
16. Vertovec, S. (2001), “Transnationalism and Identity”, *Journal of Ethnic and Migration Studies*, 27 (4), <https://doi.org/10.1080/13691830120090386>, pp. 573-582.

## Abstract

### **LABOR MIGRATION AND HOUSING TRANSFORMATION OF THE KHMU, HMONG AND THAI PEOPLE IN NGHE AN PROVINCE**

**Truong Van Cuong**

*Institute of Anthropology and Religious Studies  
Vietnam Academy of Social Sciences*

In the context of the development of the world economy and the trend of globalization, labor migration has become a common social phenomenon in many countries, including Vietnam. Not only it has a strong impact on the economy, labor migration also profoundly changes the culture of ethnic groups, especially the material culture associated with the house. This is a process of exchange and negotiation between tradition and modernity, making the cultural identity of ethnic groups no longer immutable but always moving and adjusting to the new context. Based on field research in the Khmu, Hmong and Thai communities in Nghe An province, the article analyzes the impact of labor migration on changes in materials, architecture and living space, thereby contributing to clarifying the current situation, change in housing trends and other impacts of labor migration on the lives of ethnic minorities in the Vietnam - Laos border area in Nghe An province today.

**Keywords:** Labor migration, housing transformation, ethnic minorities, Nghe An province.